SOVI
bien hoa packaging jsc

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2018

MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

01 THÔNG TIN CHUNG

02 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

03 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

04 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

05 QUẢN TRỊ CÔNG TY

06 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị

Định hướng phát triển

Các rủi ro

SỨ MỆNH

Cung cấp giải pháp toàn diện cho khách hàng những sản phẩm bao bì giấy với chất lượng đảm bảo, giá cả hợp lý và dịch vụ tốt. Ứng dụng công nghệ tiên tiến nhất trong mọi hoạt động phù hợp với từng giai đoạn nhằm đưa Sovi trở thành một trong những doanh nghiệp cung cấp bao bì carton hàng đầu Việt Nam. Tạo môi trường và điều kiện làm việc cởi mở, thân thiện, mang lại hiệu quả cao nhất nhằm phát huy toàn diện tài năng của CBCNV. Từ đó, thỏa mãn đầy đủ những nhu cầu cuộc sống cho CBCNV, đem lại lợi nhuận hợp lý cho Công ty và lợi tức thỏa đáng cho các cổ đông, đồng thời cống hiến thật nhiều cho đất nước, cho xã hội.

TẦM NHÌN

Trở thành nhà sản xuất, cung cấp dịch vụ và giải pháp bao bì giấy đáng tin cậy hàng đầu Việt Nam.

Tên giao dịch :	CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
Tên tiếng Anh :	BIEN HOA PACKAGING COMPANY
Giấy CNĐKDN :	Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14/08/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 22/02/2019
Vốn điều lệ :	128.324.370.000 đồng
Vốn chủ sở hữu :	339.710.023.933 đồng

Địa chỉ :	KCN Biên Hòa 1. Đường số 7. P. An Bình. TP Biên Hòa. Đồng Nai. Việt Nam.
Số điện thoại :	(0251) 3836121 – (0251) 3836122
Fax :	(0251)3832939
Website :	sovi@sovi.com.vn
Mã cổ phiếu :	SVI

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH

1968

Tiền thân là nhà máy sản xuất bao bì giấy gợn sóng đầu tiên tại Việt Nam với dây chuyền hiện đại, công suất thiết kế 4000 tấn/năm.

1978

Nhà máy được Nhà nước tiếp quản và chuyển thành doanh nghiệp quốc doanh với tên là nhà máy Bao Bì Biên Hòa hoạt động trực thuộc Sở Công Nghiệp tỉnh Đồng Nai lấy tên thương hiệu là "SOVI".

1997

Với việc đầu tư mới dây chuyền công nghệ, thiết bị hiện đại đã nâng công suất lên 20.000 tấn/năm và trở thành Nhà sản xuất bao bì carton gợn sóng hàng đầu của Việt Nam.

2000

Tiếp nối những thành công trên, SOVI mạnh dạn đầu tư thêm phân xưởng sản xuất hộp giấy cao cấp với dây chuyền công nghệ offset hiện đại của Đức, Ý, Thụy Sĩ, Nhật Bản.

2003

Thực hiện chính sách cổ phần hóa doanh nghiệp, nhà máy Bao Bì Biên Hòa đổi tên thành Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa vẫn duy trì thương hiệu là "SOVI".

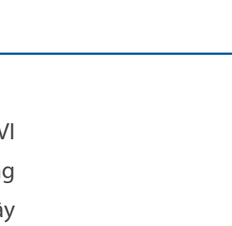

2005

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là SVI.

2008

SOVI tiếp tục đầu tư mở rộng mặt hàng, đầu tư nhà máy sản xuất bao bì carton mới, nâng công suất thiết kế lên 45.000 tấn/năm.

2010

SOVI đầu tư nhà máy sản xuất bao bì Giấy Bình Dương với diện tích 5,7 ha tại KCN Mỹ Phước 3 – Bình Dương. Nâng công suất thiết kế sản phẩm lên 75.000 tấn/năm. Cùng với đó, Công ty đầu tư nâng cấp nhà máy bao bì in offset: diện tích 12.788 m^2 với công suất 6.500 tấn/năm, nằm ở đường số 7, KCN Biên Hòa 1. Đồng thời, triển khai hệ thống ERP với giải pháp Oracle E Business Suite.

2012

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (SOVI) chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM với mã chứng khoán là SVI.

2013

Nâng vốn điều lệ lên 106.978.420.000 đồng theo giấy chứng nhận kinh doanh số 3600648493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 21/08/2013.

2016

Tăng vốn điều lệ lên 128.324.370.000 đồng theo hình thức tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu. Đạt bằng chứng nhận Top 10 doanh nghiệp tín nhiệm nhất Việt Nam thuộc cùng hệ thống ngành kinh tế.

2017

Triển khai Dự án đầu tư mới Nhà máy Sản xuất bao bì carton 30.000 tấn/năm tại KCN Lộc An, Bình Sơn, Long Thành, Đồng Nai bằng việc hoàn tất việc đầu tư thuế đất trả tiền một lần với diện tích 60.000 m^2 tại địa chỉ trên.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;

Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (sản xuất giấy);

Buôn bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;

ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG

Trụ sở chính: KCN Biên Hoà 1, Đường số 7, P.An Bình, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Nhà máy Bao bì In Offset

- KCN Biên Hoà 1, Đường số 7, P.An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Nhà máy xeo giấy

- Đường số 3, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Nhà máy bao bì carton Biên Hòa.

- Đường số 12, P. An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Địa bàn kinh doanh chính: Đồng Nai, TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương. Đây đều là những thành phố có tốc độ phát triển và cơ sở hạ tầng dành cho ngành công nghiệp tốt nhất Việt Nam.

Nhà máy bao bì giấy Bình Dương.

- KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

CƠ CẤU TỔ CHỨC

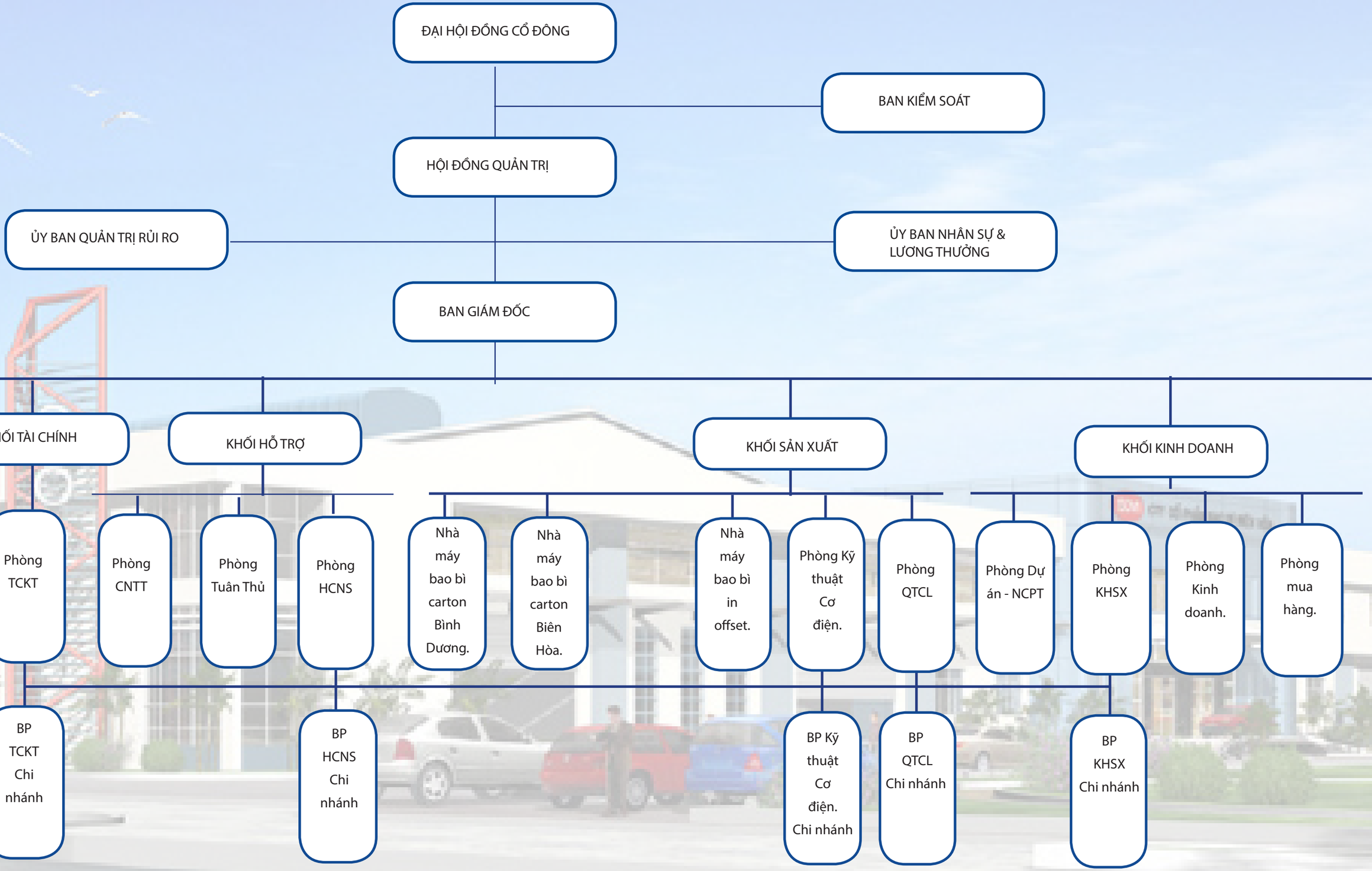

CHIẾN LƯỢC SẢN XUẤT VÀ TÁC NGHIỆP

Về con người

- Nhân tố đóng vai trò quyết định cho sự thành công của Công ty chính là nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyên nghiệp. Do đó, Công ty tập trung lựa chọn, tuyển dụng những cá nhân phù hợp với từng vị trí tìm kiếm. Sàng lọc kỹ nguồn lao động đầu vào để đảm bảo tuyển dụng được những nhân viên thật sự có khả năng, tâm huyết với công việc, nhiệt tình và sáng tạo, có hướng gắn bó lâu dài. Ngoài ra Công ty duy trì ổn định và phát triển nguồn nhân lực hiện có, sắp xếp, bố trí phù hợp với công việc, đồng thời có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ nguồn nhân lực sẵn có để có thể đáp ứng yêu cầu ngày nâng cao.

Về quản lý công nghệ và đào tạo nâng cao tay nghề cho công nhân

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi máy móc thiết bị nhằm phát hiện những hư hỏng để kịp thời sửa chữa. Định kỳ tiến hành bảo trì, tu dưỡng máy móc để đưa công suất sử dụng lên cao nhất. Xây dựng quy trình quản lý từng thiết bị từ việc vệ sinh, bảo dưỡng, vận hành, kiểm tra, sửa chữa.
- Khảo sát, loại bỏ các lãng phí do thiết bị gây ra. Từ đó xây dựng, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, định mức, áp dụng phương pháp tính hiệu suất sử dụng thiết bị (OEE) cho từng khâu máy, phấn đấu nâng OEE lên 85%.
- Tiến hành phân tích hiện trạng nguồn nhân lực để xác định điểm mạnh, điểm yếu của nguồn nhân lực. Từ đó có sự sắp xếp, bố trí phù hợp với công việc, đồng thời có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ nguồn nhân lực sẵn có để có thể đáp ứng yêu cầu ngày nâng cao. Từ đó từng bước tác nghiệp, từng thông số theo quy định của quy trình.
- Thường xuyên theo dõi và thống kê các sự cố công nghệ thường gặp để xây dựng các giải pháp xử lý nhằm khắc phục sự cố một cách kịp thời và nhanh chóng. Ngoài ra, Công ty còn tiến hành nghiên cứu và xây dựng quy trình, chuẩn hóa công nghệ để cải tiến công nghệ một cách liên tục.

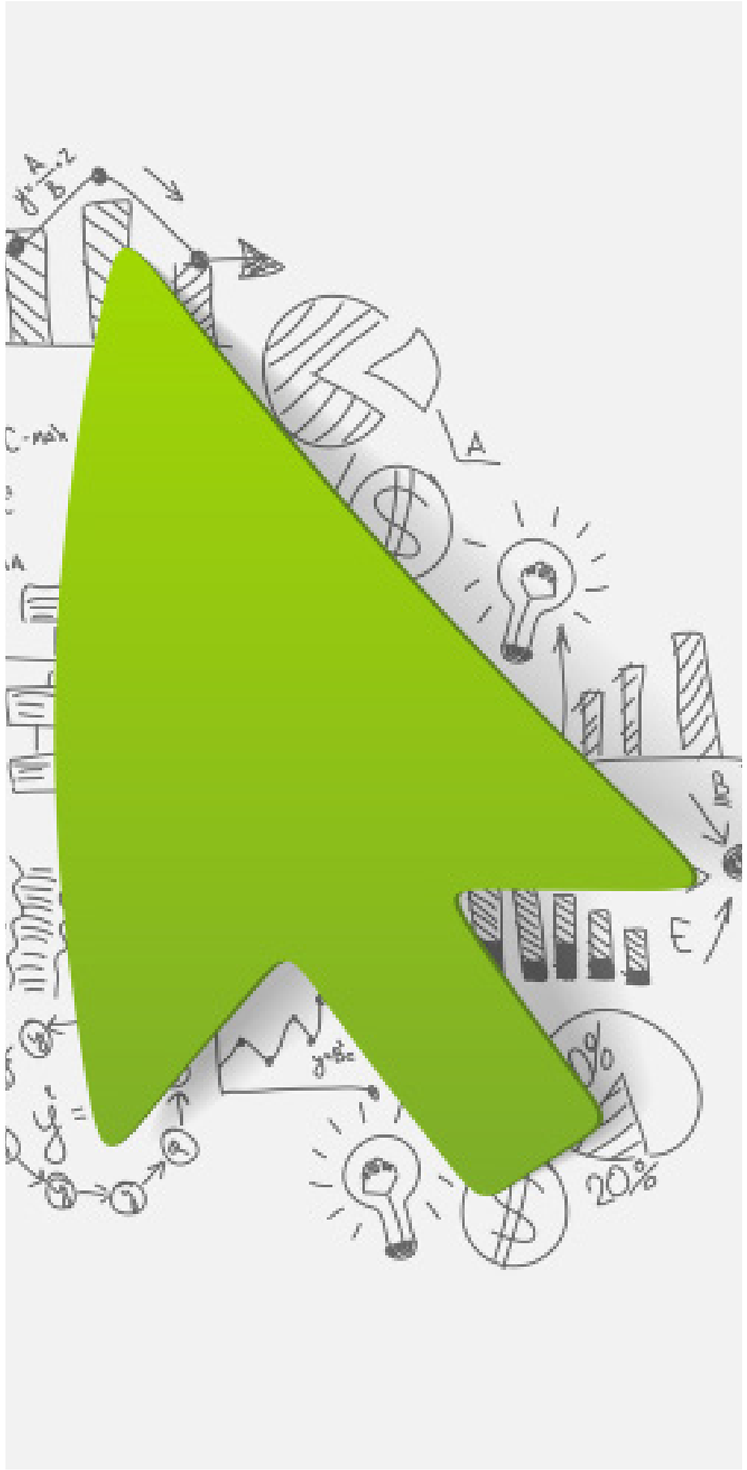

Về quản lý chất lượng

- Từng vị trí công việc trên dây chuyền đều được xây dựng tiêu chuẩn riêng như tiêu chuẩn về sản phẩm, bán sản phẩm. các phương pháp kiểm tra, số lần kiểm tra. Ngoài ra, xây dựng những hướng dẫn để xử lý sự cố về chất lượng, xử lý kết quả kiểm tra và ghi chép về chất lượng trong biểu mẫu.
- Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện và phân tích các dữ liệu về chất lượng để có các cải tiến hoặc ban hành hành động khắc phục phòng ngừa (HĐKP - PN). Yêu cầu từng trường hợp vượt mức phải được điều tra nguyên nhân, đề xuất HĐKP - PN, theo dõi thực hiện, đánh giá kết quả.

Về quản lý tồn kho nguyên vật liệu, tồn bán thành phẩm trong xưởng và điều độ sản xuất hiệu quả.

- Giảm thời gian, số lần hư máy đột xuất, nâng cao độ chính xác năng suất từng khâu, xây dựng phần mềm điều độ chi tiết, phân tích nguyên nhân tồn bán thành phẩm hàng ngày để từng bước giảm giá bán thành phẩm tồn xưởng.
- Xây dựng các nguyên tắc sắp xếp lịch sản xuất từng khâu máy đảm bảo hiệu quả về chất lượng, định mức, năng suất … làm cơ sở cho việc xây dựng các nguyên tắc điều độ. Hàng ngày phân tích hiệu quả điều độ nhằm tìm cơ hội cải tiến các nguyên tắc điều độ đã xác lập.
- Nâng cao độ chính xác của dự báo bán hàng, quy hoạch nguyên vật liệu, dự trù mua, thời gian giao hàng của nhà cung cấp đặc biệt là giấy nhằm hạn chế đến mức thấp nhất chủng loại, số lượng tồn kho nguyên vật liệu.

CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG TẬP TRUNG

Nhằm phát huy điểm mạnh của Sovi và tận dụng cơ hội hiện có để mở rộng sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh, Công ty tiến hành thực hiện các giải pháp:

Đưa nhà máy bao bì carton có công suất 30.000 tấn/năm tại KCN Lộc An, Bình Sơn, Đồng Nai vào hoạt động nhằm mở rộng thị phần, tăng sức cạnh tranh với các đối thủ trong khu vực Đông Nam Bộ.

Đầu tư thêm nhiều máy móc, thiết bị hiện đại, nhằm gia tăng công suất sản xuất, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

Tiến hành phân tích nhu cầu của từng khách hàng để duy trì quan hệ và nâng cao doanh số của khách hàng chiến lược. Thông qua phân tích lợi thế cạnh tranh để xác định điểm mạnh và điểm yếu từ đó khắc phục và cải tiến.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC, HỆ THỐNG QUẢN LÝ

Nhân lực là một phần quan trọng trong mỗi tổ chức và có khả năng quyết định đến thành bại của một doanh nghiệp. Để phát triển, doanh nghiệp cần có sự quan tâm và phát triển nguồn nhân lực, tạo ra những giải pháp chiến lược phát triển nguồn nhân lực lâu dài và bền vững.

- Dựa trên các tiêu chí đánh giá năng lực (ASK), tiêu chí đánh giá thành tích (KPI) tiến hành soát xét cho từng vị trí công việc nhằm xác định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ công việc, mối quan hệ và tính hiệu quả của từng thành viên.
- Phát triển nguồn nhân lực sẵn có bằng cách thực hiện các chính sách đãi ngộ, phúc lợi, khen thưởng hợp lý. Tạo môi trường làm việc năng động, tích cực, thân thiện. Đặt ra những mục tiêu cụ thể cho nhân viên.
- Thực hiện các chính sách thu hút nhân tài như: Triển khai các gói chính sách đãi ngộ phúc lợi, tiền lương hấp dẫn; Phối hợp tuyển dụng ở các trường đại học, trung tâm đào tạo để tìm kiếm các ứng viên có năng lực. Áp dụng các chương trình hỗ trợ và tìm kiếm các ứng viên là những sinh viên có năng lực và tâm huyết ngay từ khi còn trên ghế nhà trường.
- Quy hoạch nhân sự kế thừa ở những vị trí chủ chốt, tiến hành đào tạo hoặc gửi đi đào tạo, định kỳ tiến hành tập sự, đánh giá góp ý cải tiến để sẵn sàng bổ sung vào các vị trí nhân sự không còn phù hợp.
- Định kỳ Công ty soát xét hệ thống văn bản quản lý, cụ thể các tác nghiệp đang áp dụng trên cơ sở cải tiến, nâng cấp và chuẩn hóa các quy trình nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi ngày càng cao của thị trường. Để mang lại hiệu quả, điều quan trọng là phải áp dụng, duy trì, đánh giá định kỳ để cải tiến liên tục.

CHIẾN LƯỢC DẪN ĐẦU VỀ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG

Dịch vụ chăm sóc khách hàng tốt sẽ trở thành lợi thế cạnh tranh cho Công ty trong bối cảnh thị trường ngày càng mở rộng, nhiều Công ty trong và ngoài nước xuất hiện cùng cung cấp một loại hình sản phẩm/ dịch vụ với giá thành vô cùng hấp dẫn. Khách hàng tiềm năng có thể trở thành khách hàng thực sự và trung thành hay không chính là phụ thuộc vào yếu tố này.

Hiểu được tầm quan trọng đó Công ty đã đưa ra các chính sách và giải pháp như sau:

- Củng cố kỹ năng dịch vụ chăm sóc khách hàng của nhân viên, tư vấn thiết kế sản phẩm hiệu quả, nhanh chóng – chính xác, linh hoạt. Luôn giao hàng đúng hẹn – đủ chất lượng và số lượng. Khi khách hàng khiếu nại phải giải quyết kịp thời. Tôn trọng và lắng nghe nhu cầu của khách hàng. Từ đó, đưa ra những giải pháp cải tiến chất lượng dịch vụ.
- Thường xuyên kiểm tra các khâu chăm sóc khách hàng, phân rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân chủ trì, phối hợp. Tiến hành phân tích đánh giá chất lượng và sự hài lòng của khách hàng để xây dựng chương trình cải tiến phù hợp.
- Cải thiện tương tác với khách hàng.
- Đơn giản hóa quy trình phản hồi của khách hàng.

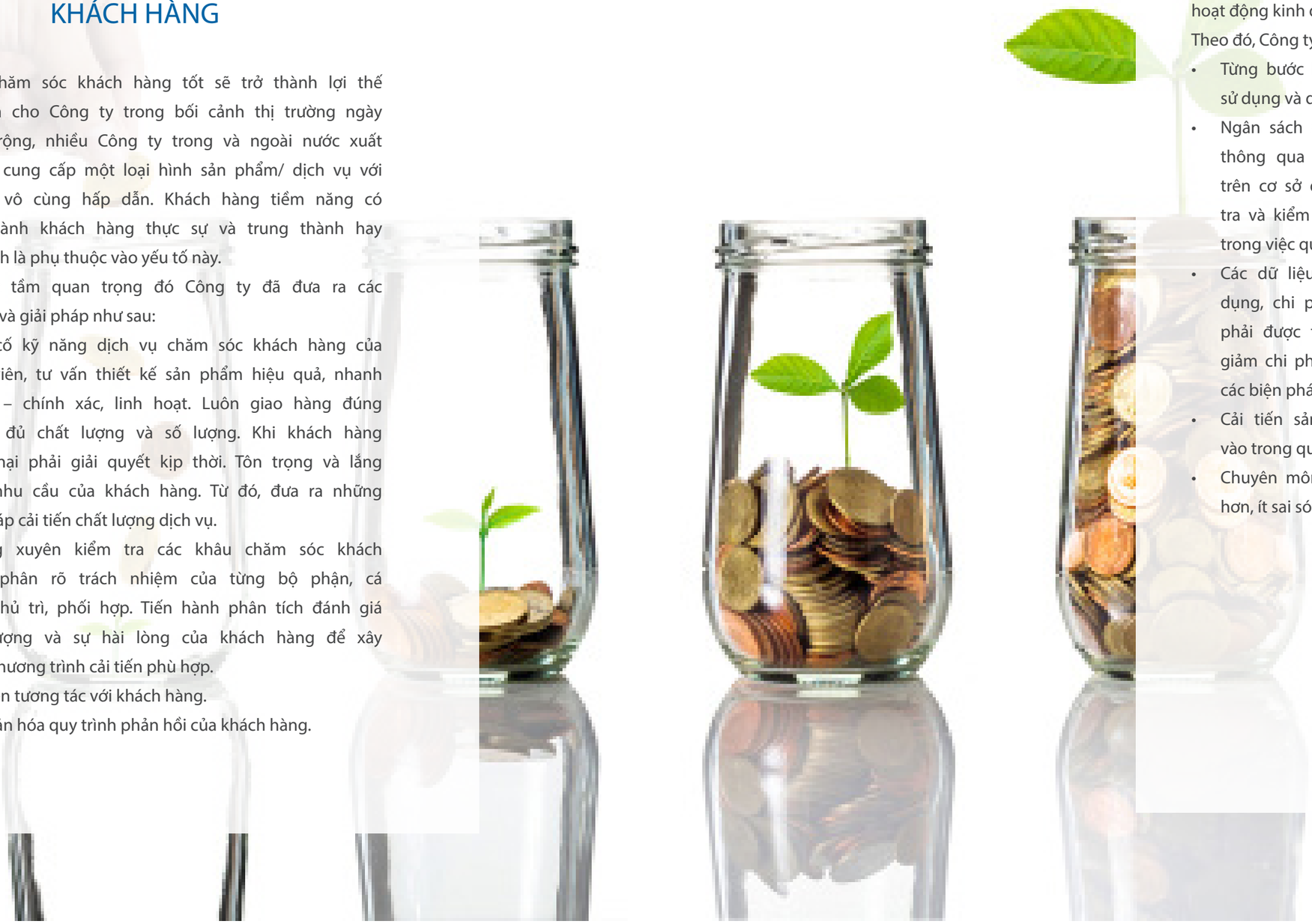

CHIẾN LƯỢC HẠ THẤP CHI PHÍ

Hạ thấp chi phí là một chiến lược cơ bản nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh và gia tăng thị phần của Công ty.

Theo đó, Công ty áp dụng thực hiện và triển khai các giải pháp:

- Từng bước loại bỏ lãng phí bằng việc lập dự toán, phê duyệt, sử dụng và quyết toán chi phí.
- Ngân sách sử dụng cho từng bộ phận, phân xưởng đều phải thông qua các quy định, quy trình, tiêu chuẩn và phải dựa trên cơ sở đảm bảo định mức đã ban hành. Hướng dẫn, kiểm tra và kiểm soát định kỳ, đột xuất nhằm đảm bảo sự tuân thủ trong việc quản lý ngân sách.
- Các dữ liệu có liên quan đến định mức nguyên vật liệu sử dụng, chi phí thuộc phạm vi quản lý của từng bộ phận đều phải được thu thập và phân tích hàng ngày để tìm ra cách giảm chi phí cũng như nguyên nhân làm chi phí tăng để đề ra các biện pháp khắc phục và cải tiến kịp thời.
- Cải tiến sản phẩm nhằm giảm chi phí nguyên vật liệu đầu vào trong quá trình sản xuất.
- Chuyên môn hóa để một người sẽ thực hiện công việc nhanh hơn, ít sai sót hơn.

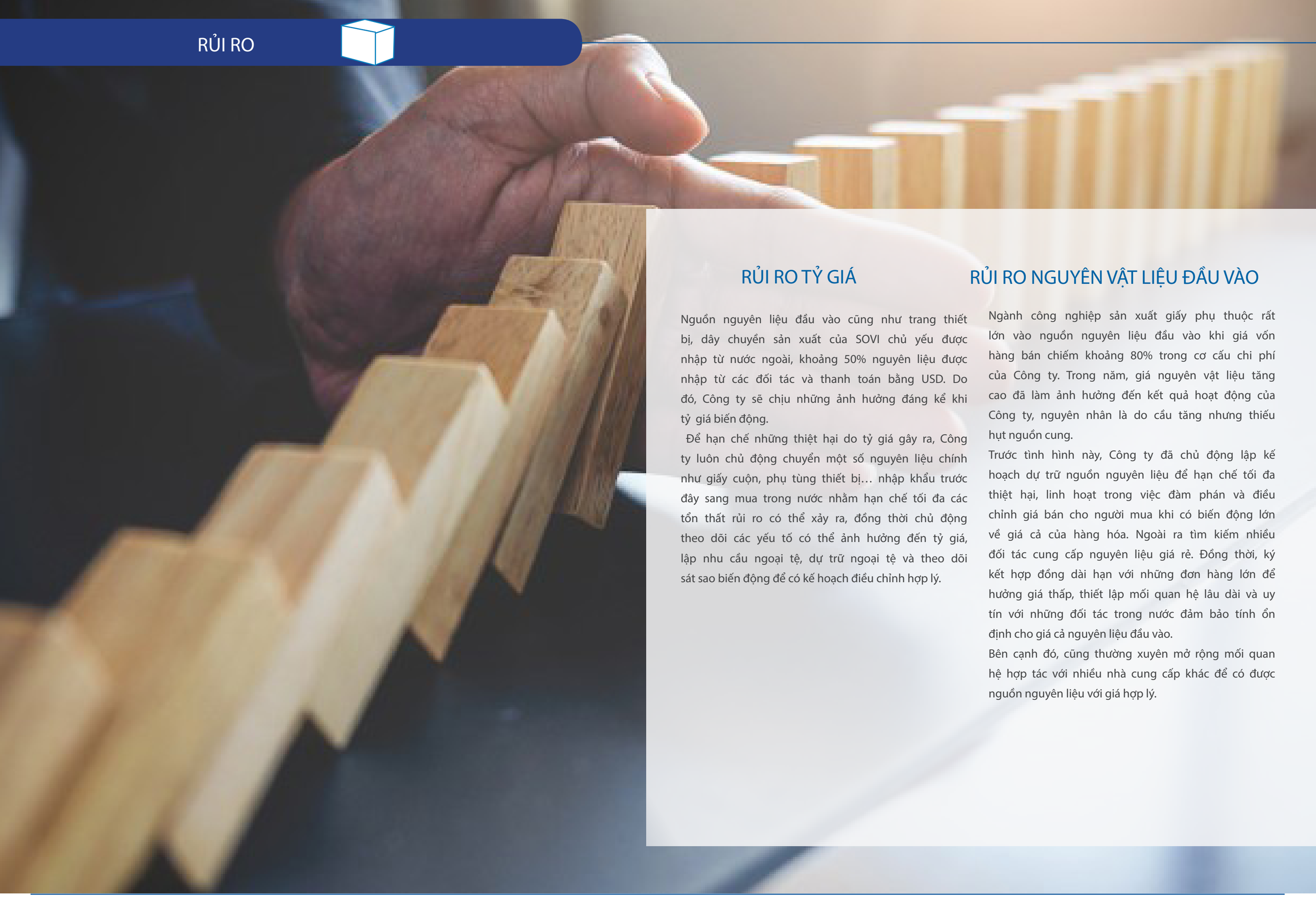

RỦI RO TỶ GIÁ

Nguồn nguyên liệu đầu vào cũng như trang thiết bị, dây chuyền sản xuất của SOVI chủ yếu được nhập từ nước ngoài, khoảng 50% nguyên liệu được nhập từ các đối tác và thanh toán bằng USD. Do đó, Công ty sẽ chịu những ảnh hưởng đáng kể khi tỷ giá biến động.

Để hạn chế những thiệt hại do tỷ giá gây ra, Công ty luôn chủ động chuyển một số nguyên liệu chính như giấy cuộn, phụ tùng thiết bị… nhập khẩu trước đây sang mua trong nước nhằm hạn chế tối đa các tổn thất rủi ro có thể xảy ra, đồng thời chủ động theo dõi các yếu tố có thể ảnh hưởng đến tỷ giá, lập nhu cầu ngoại tệ, dự trữ ngoại tệ và theo dõi sát sao biến động để có kế hoạch điều chỉnh hợp lý.

RỦI RO NGUYÊN VẬT LIỆU ĐẦU VÀO

Ngành công nghiệp sản xuất giấy phụ thuộc rất lớn vào nguồn nguyên liệu đầu vào khi giá vốn hàng bán chiếm khoảng 80% trong cơ cấu chi phí của Công ty. Trong năm, giá nguyên vật liệu tăng cao đã làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty, nguyên nhân là do cầu tăng nhưng thiếu hụt nguồn cung.

Trước tình hình này, Công ty đã chủ động lập kế hoạch dự trữ nguồn nguyên liệu để hạn chế tối đa thiệt hại, linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa. Ngoài ra tìm kiếm nhiều đối tác cung cấp nguyên liệu giá rẻ. Đồng thời, ký kết hợp đồng dài hạn với những đơn hàng lớn để hưởng giá thấp, thiết lập mối quan hệ lâu dài và uy tín với những đối tác trong nước đảm bảo tính ổn định cho giá cả nguyên liệu đầu vào.

Bên cạnh đó, cũng thường xuyên mở rộng mối quan hệ hợp tác với nhiều nhà cung cấp khác để có được nguồn nguyên liệu với giá hợp lý.

RỦI RO LÃI SUẤT

Trong năm 2018, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn chiếm khoảng 40% nợ ngắn hạn, nợ dài hạn cũng chủ yếu là nợ vay ngân hàng. Công ty vay nợ chủ yếu để bổ sung vào vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong tình hình nhu cầu ngày càng tăng cao.

Do đó biến động về lãi suất cũng ảnh hưởng nhất định đến hoạt động kinh doanh của SVI.

Để hạn chế những ảnh hưởng của lãi suất, Công ty lập kế hoạch vay và kế hoạch chi trả cụ thể cho từng khoản vay, đồng thời tìm và tận dụng các khoản vay dài hạn với lãi suất ưu đãi. Bên cạnh đó, Công ty đã thực hiện việc đàm phán với một số khách hàng có doanh số thấp để rút ngắn thời hạn thu tiền trung bình như từ 60 ngày xuống còn 30 ngày, đồng thời tăng thời hạn trả nợ từ 45 ngày lên 60 ngày… Ngoài ra theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn. Chính điều này đã hạn chế những bất ổn và ảnh hưởng từ lãi suất đến hoạt động của Công ty.

RỦI RO MÔI TRƯỜNG

Là Công ty hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh nên SVI chịu sự quản lý chặt chẽ về vấn đề bảo vệ môi trường.

Để hạn chế tác động của môi trường làm việc lên sức khỏe của người lao động, cán bộ nhân viên, Công ty luôn thực hiện các biện pháp nhằm phòng ngừa và đảm bảo an toàn trong vận hành như: đầu tư cải tạo hệ thống xử lý khí thải, đầu tư thiết bị xử lý bụi, mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cho nhân viên, nâng cao nhận thức về phòng cháy chữa cháy, tổ chức các buổi đào tạo để nắm rõ các thành phần nguyên liệu sản xuất giúp cải thiện trong quá trình sản xuất,…

RỦI RO PHÁP LUẬT

Hoạt động của công ty chịu sự ảnh hưởng của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật bảo vệ môi trường và các Nghị định thông tư có liên quan khác. Tuy nhiên, hiện nay Hệ thống luật và các văn bản dưới Luật của Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, bất cứ sự thay đổi nào về các quy định liên quan và quy định đặc thù của ngành đều tác động trực tiếp đến hoạt động quản trị và kinh doanh của Công ty. Theo thông tin từ Hiệp hội Giấy và Bột giấy cho thấy, chỉ trong vòng 2 tuần (ngày 26/6/2018 đến 10/7/2018) việc triển khai công văn 3738/TCHQ-GSQL về siết chặt quản lý phế liệu nhập khẩu của Tổng cục hải quan đã khiến cho container của doanh nghiệp bị ách tắc tại cảng, gây thiệt hại, chưa kể thiệt hại trong sản xuất do phải dừng máy hay bị phạt hợp đồng do giao hàng không đúng hẹn. Công ty với đặc thù hoạt động trong ngành sản xuất giấy, chịu những quy chuẩn khắt khe về hàm lượng chất thải và hệ thống kho bãi dành riêng cho việc tập kết phế liệu. Đây là một ngành chịu ảnh hưởng rất lớn từ những chính sách của nhà nước. Để giảm thiểu rủi ro pháp luật, Công ty thuê các đơn vị tư vấn luật pháp chuyên nghiệp trong và ngoài nước để hỗ trợ thực hiện các giao dịch pháp lý phức tạp.

RỦI RO CẠNH TRANH

Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành in-bao bì trên cả nước có khoảng 2000 đơn vị (doanh nghiệp nhỏ lẻ chiếm 80%), số doanh nghiệp tham gia vào khâu sản xuất ra thành phẩm cuối cùng là bao bì giấy khá nhiều với hơn 200 nhà cung cấp. Cạnh tranh giữa các doanh nghiệp này tương đối gay gắt đặc biệt là giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt là các doanh nghiệp in có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng khá lớn, được đầu tư và điều hành khá bài bản ở khu vực Bình Dương, Đồng Nai.

.Nhận thức được vấn đề này, Công ty đã xây dựng các chiến lược kinh doanh dài hạn một cách cụ thể để định hướng cho hoạt động của công ty. Ngoài ra, Công ty không ngừng đổi mới máy móc thiết bị, mở rộng dây chuyền sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm, làm hài lòng khách hàng góp phần củng cố và nâng cao vị thế của công ty trên thị trường. Lên kế hoạch nghiên cứu thị trường, tìm kiếm thị trường tiềm năng cả trong và ngoài nước, duy trì và đảm bảo nguồn cung ứng, chất lượng, giá thành hợp lý.

RỦI RO KHÁC

Các rủi ro khác như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh … là những rủi ro bất khả kháng, mặc dù hiếm xảy ra nhưng nếu xảy ra sẽ gây ra thiệt hại về tài sản, con người và ảnh hưởng đến tình hình hoạt động chung của Công ty. Ngoài ra SVI là công ty chuyên sản xuất, kinh doanh bao bì giấy, thường xuyên hoạt động và chứa hàng ngàn thành phẩm bìa, nguyên liệu giấy. Đây đều là những chất dễ bắt lửa và khi có sự cố hỏa hoạn xảy ra có thể gây thiệt hại lớn. Vì thế, công ty rất chú trọng đến công tác phòng cháy chữa cháy, trang bị bình cứu hỏa, các vật dụng chữa cháy, tổ chức các buổi tập huấn cho người lao động và cấm hút thuốc, đun nấu, thắp nến trong khu vực làm việc. Bên cạnh đó, Công ty còn mua bảo hiểm cho người lao động, nhà xưởng để giảm thiểu tối đa tổn thất do cháy nổ gây ra.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện dự án

Tình hính tài chính

Cơ cấu cổ đông

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

Năm 2018 là một năm biến động của nền kinh tế toàn cầu. Kinh tế thế giới duy trì đà tăng trưởng trong đầu năm 2018, tuy nhiên xung đột thương mại, cũng như bất ổn chính trị của các nước lớn đã làm ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn cầu năm 2018. Cụ thể tình hình kinh tế trong năm 2018 của các nước phát triển có sức ảnh hưởng trên thế giới như sau:

- Kinh tế Mỹ tăng trưởng tích cực nhờ sự phục hồi của khu vực tư nhân và chính sách mở rộng tài khóa (tăng chi tiêu và giảm thuế) của chính phủ. Những tháng cuối năm có dấu hiệu giảm tốc những vẫn duy trì được tăng trưởng. Theo thống kê, kinh tế Mỹ năm 2018 tăng trưởng 2,9%. FED dự báo kinh tế Mỹ sang năm 2019 chỉ còn tăng trưởng 2,3% trong bối cảnh kinh tế toàn cầu giảm sút.
- Kinh tế Trung Quốc giảm tốc với mức tăng trưởng đạt 6,5%. Mức tăng trưởng chậm nhất trong gần 10 năm. Do ảnh hưởng từ căng thẳng thương mại với Mỹ, bên cạnh đó doanh số bán lẻ chững lại, nhu cầu nội địa yếu đi, đầu tư sụt giảm, cùng với thị trường chứng khoán lao dốc, đồng nhân dân tệ chưa có dấu hiệu phục hồi ….. là nguyên nhân khiến nền kinh tế Trung Quốc suy giảm.
- Kinh tế Châu Âu có dấu hiệu giảm tốc từ Quý 3, mức tăng trưởng thấp nhất trong 4 năm trở lại đây. Kinh tế Anh tăng trưởng chậm lại do năng suất lao động kém và tình trạng thiếu ổn định do Brexit. Trong khi đó Pháp đối mặt với nhiều bất ổn chính trị. Nợ công ở một số nước thành viên như Italy và Tây Ban Nha ngày càng tăng… .
- Kinh tế Nhật Bản cũng suy giảm từ Quý 3 ở mức 0,6%, nguyên nhân là do tác động của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ-Trung và thiên tai.

Kinh tế Việt Nam hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế- xã hội mà Quốc hội đề ra. Tăng trưởng GDP cả năm đạt 7,08% mức cao nhất trong 10 năm trở lại đây. Các khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản phục hồi rõ rệt, tăng trưởng khu vực dịch vụ đạt 7,3% - mức cao nhất trong cùng thời kỳ kể từ năm 2010. Nhu cầu tiêu dùng dự kiến sẽ tiếp tục tăng trên cơ sở lạm phát được kiểm soát khá tốt và thu nhập được cải thiện. Cán cân thương mại hàng hóa được cải thiện. Ngoài ra Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng, nhiều hiệp định thương mại quan trọng đã được ký kết thời gian qua và chuẩn bị có hiệu lực. Với 16 hiệp định FTA đã và đang được đàm phán ký kết, 10 hiệp định FTA đã có hiệu lực, thị trường tiêu thụ của Việt Nam đang ngày càng mở rộng, tạo cơ hội gia tăng nhu cầu đối với hàng Việt Nam.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Ngành bao bì giấy

Theo thống kê của Hiệp hội giấy và bột giấy Việt Nam (VPPA) thì tăng trưởng của nghành bao bì giấy trung bình gấp 1,5 lần so với tăng trưởng GDP.

Ngoài ra xu hướng thương mại điện tử ngày càng tăng, nhu cầu hàng hóa tiêu dùng, thực phẩm và xuất khẩu tăng trưởng trong thời gian qua, làm nhu cầu trong ngành giấy bao bì luôn hiện hữu và ở mức cao. Thêm vào đó, việc sử dụng bao bì giấy cũng đang được khuyến khích ở nhiều quốc gia với những ưu điểm vượt trội so với bao bì bằng nhựa, kim loại và gỗ.

Tại Việt Nam, bao bì giấy hiện là sản phẩm chính, chiếm gần 50% tổng tiêu thụ toàn ngành giấy và cũng là loại được nhập khẩu nhiều nhất, chiếm 45% tổng kim ngạch nhập khẩu giấy.

Xu hướng tăng sử dụng giấy bao bì trong thương mại và việc Trung Quốc hạn chế sản xuất giúp các doanh nghiệp giấy bao bì ở Việt Nam hưởng lợi. Bên cạnh những cơ hội và thuận lợi, ngành cũng gặp nhiều khó khăn khi giá giấy nguyên liệu năm 2018 tăng liên tục nhưng giá bán bao bì giấy rất khó để tăng, thời gian thương lượng đàm phán để tăng giá bao bì thường kéo dài và mức tăng thấp, không bù đắp được chi phí do giá nguyên liệu giấy tăng.

Nguyên nhân giá giấy tăng là do Chính phủ Trung Quốc siết chặt quản lý môi trường mà cụ thể là quy định hàm lượng tạp chất trong giấy phế phẩm < 0,5% mới được nhập vào thị trường Trung Quốc (quy định cũ là < 3%). Việc này tạo ra sự khan hiếm giấy nguyên liệu bao bì tại Trung Quốc, các nhà sản xuất giấy bao bì Việt Nam tăng lượng bán cho Trung Quốc làm cho Việt Nam trở nên thiếu hụt giấy và giá tăng cao.

Ngoài ra, từ Quý I.2018 – Chính phủ Việt Nam cũng siết chặt việc quản lý phế liệu nhập khẩu vào Việt Nam, từ tháng 04/2018 rất nhiều lô hàng giấy phế liệu nhập khẩu vào Việt Nam không thông quan được gây ra tình trạng thiếu hụt nguyên liệu giấy, các nhà sản xuất giấy tranh nhau thu mua nguồn giấy phế liệu nội địa để duy trì sản xuất, dẫn đến giá giấy cuộn tăng từng tháng và khan hiếm.

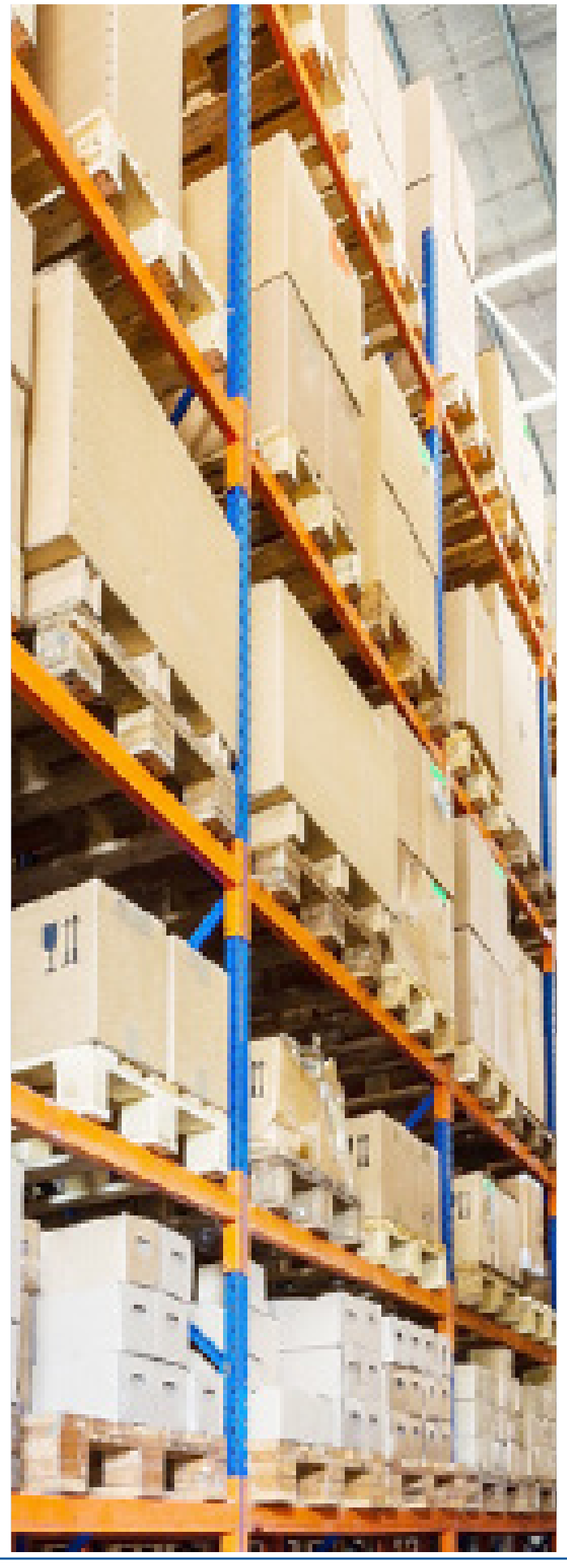

Nắm bắt được tình hình Ban lãnh đạo đã đưa ra nhiều chính sách phù hợp, cùng với sự nỗ lực của toàn bộ cán bộ công nhân viên đã đạt được kết quả như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2017	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	% Thực hiện so với kế hoạch 2018	% tăng giảm so với 2017
Sản lượng					Đơn vị :kg
Bao bì Carton	80.472.702	89.500.000	81.794.058	91,4%	1,6%
Bao bì in offset	6.470.971	6.600.000	7.021.938	106,4%	8,5%
					Đơn vị: Triệu đồng
Tổng doanh thu	1.554.386	1.550.000	1.780.171	114,85%	14,53%
Đầu tư XDCB	64.684	21.000	21.966	104,6%	(66,04%)
TNBQ	13,66	12,5	15	120%	9,81%
LNTT	83.007	85.000	77.433	91,10	(6,72%)

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.780.171	1.554.386	1.381.740	1.341.456	1.130.701
Lợi nhuận HĐKD	Triệu đồng	75.017	80.727	92.225	82.447	73.665
Lợi nhuận gộp	Triệu đồng	185.488	183.719	181.966	171.319	154.947
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	77.433	83.007	93.380	84.007	75.409
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	61.207	66.260	74.656	69.326	64.319

Doanh thu thuần giai đoạn 2014-2018 của Công ty có xu hướng tăng trưởng bình quân 2%/năm. Cụ thể, doanh thu thuần năm 2018 đạt 1.780 tỷ đồng, và tăng 225.8 tỷ đồng, tương ứng tăng 14,53% so với năm 2017. Nguyên nhân doanh thu tăng là do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm tăng và đơn giá tăng. Ngoài ra, Công ty đã đầu tư máy móc, thiết bị mới nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Có chính sách kinh doanh linh hoạt bám sát với diễn biến của thị trường.

Lợi nhuận gộp giai đoạn 2014-2018 của Công ty có xu hướng tăng, cụ thể tăng 2%/năm. Lợi nhuận gộp năm 2018 đạt 185,5 tỷ đồng, tăng 1,8 tỷ đồng tương ứng tăng 0,96% so với năm 2017. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế giảm 5.053 triệu đồng so với năm 2017. Nguyên nhân là do giá vốn hàng bán trong năm 2018 tăng 16,35% so với năm 2017. Giá vốn hàng bán tăng là do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng. Mức tăng giá vốn cao hơn mức tăng của doanh thu vì trong môi trường cạnh tranh như hiện nay các doanh nghiệp hạn chế tăng giá bán sản phẩm nhằm giữ và mở rộng thị phần.

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014
Tổng tài sản	Triệu đồng	922.925	936.962	749.980	758.795	669.385
Tổng vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	339.710	353.590	330.291	294.399	271.464
Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	541.501	533.971	378.051	398.296	333.386
Nợ dài hạn	Triệu đồng	41.714	49.401	41.638	66.100	64.536

Tổng tài sản năm 2018 đạt 922,9 tỷ đồng giảm 14 tỷ đồng tương ứng giảm 1,5% so với năm 2017. Cụ thể, khoản đầu tư tài chính giảm 50 tỷ đồng so với năm 2017. Nguyên nhân là do Công ty đã thu hồi khoản tiền gửi ngân hàng 12 tháng tại BIDV để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn đạt lần lượt là 541,5 và 41,7 tỷ đồng, tăng 7,5 và giảm 7,7 tỷ đồng so với năm 2017.

Năm 2018 nợ ngắn hạn tăng chủ yếu do khoản phải trả người bán tăng, nguyên nhân là trong năm sản lượng đặt hàng và giá nguyên vật liệu tăng để giảm thiểu rủi ro Công ty tiến hành dự trữ nguồn nguyên vật liệu nên khoản phải trả người bán tăng.

Nợ dài hạn giảm chủ yếu là do vay và nợ thuê tài chính dài hạn giảm. Trong năm Công ty thanh toán khoản nợ dài hạn cho ngân hàng theo đúng lộ trình thỏa thuận giữa hai bên. Ngoài ra trong năm Công ty không vay thêm nợ dài hạn nhằm hạn chế biến động của lãi suất cũng như các chỉ số vĩ mô đến Công ty trong bối cảnh kinh tế thế giới biến động.

Năm 2018, vốn chủ sở hữu đạt 339,7 tỷ đồng giảm 13,9 tỷ đồng, tương ứng 3,93% so với năm 2017, cụ thể LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước giảm vì Công ty thực hiện trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 75%.

Ông Đặng Ngọc Diệp
Tổng Giám Đốc kiêm Thành viên HĐQT

Số cổ phần nắm giữ: 11.715 cổ phần

Trình độ chuyên môn:

- Kỹ sư Cơ khí

Quá trình công tác:

- Từ 1992 – 1996: Nhân viên phòng Cơ điện Công ty may CN Đồng Nai.
- Từ 1996 – 2002: Trưởng ca sản xuất Nhà máy bao bì Biên Hòa
- Từ 2002 – 2005: Trưởng BPQLCL CTCP bao bì Biên Hòa.
- Từ 2005 – 2006: Quản đốc Xưởng Offset, CTCP bao bì Biên Hòa.
- Từ 2006 – 04/2008: Trưởng BP KHSX CTCP bao bì Biên Hòa.
- Từ 04/2008 – 2016: Trưởng BP Kinh doanh của SOVI, TV.HĐQT.
- Từ 2016 – 01/04/2019: Phó giám đốc kinh doanh, TV. HĐQT.
- Từ 01/04/2019 - nay: Tổng Giám đốc, TV. HĐQT

Ông Hà Văn Sơn
Phó Giám Đốc

Số cổ phiếu nắm giữ :1.500 cổ phần

Trình độ chuyên môn:

- Kĩ sư cơ khí

Quá trình công tác:

- Từ 2000 – 2001: Tổ trưởng SX Tổng Công ty Cơ khí Giao thông II.
- Từ 2001 – 2007: Trưởng ca sản xuất CTCP Bao bì Biên Hòa.
- Từ 2007 – 2011: Phó quản đốc xưởng Carton, CTCP Bao bì Biên Hòa.
- Từ 2011 – 02/2016: Quản đốc xưởng Carton, CTCP Bao bì Biên Hòa.
- Từ 02/2016 – nay: Phó giám đốc CTCP Bao bì Biên Hòa

Ông Trần Trang Bình
Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Giám đốc

Số cổ phần nắm giữ: 118.974 cổ phần

Trình độ chuyên môn:

- Kĩ sư điện, Cử nhân kinh tế.

Quá trình công tác:

- Từ 06/1995 - 09/1996: Nhân viên kỹ thuật Công ty Cổ phần gỗ Tân Mai.
- Từ 09/1996 - 05/2002: Trưởng bộ phận Quản lý chất lượng Nhà máy Bao bì Biên Hòa.
- Từ 06/2002 – nay: Phó giám đốc Nhà máy Bao bì Biên Hòa.
- Từ 09/2003 – 2015: Thành viên HĐQT CTCP Bao bì Biên Hòa
- Từ 2016 – 14/01/2019: Chủ tịch HĐQT CTCP Bao bì Biên hòa
- Từ 15/01/2019 - nay: Lãnh đạo khối SX & khối hỗ trợ kiêm Phó Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Hoàng
Kế toán trưởng

Số cổ phần nắm giữ: 6.829 cổ phần

Trình độ chuyên môn:

- Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ 1999 – 2001: Phó giám đốc kinh doanh Công ty TNHH SX-TM –DV Ngọc Tuấn.
- Từ 2001 – 2003: Kế toán trưởng nhà máy Đông Lạnh Cần Giờ.
- Từ 2003 – 2005: Kế toán trưởng Công ty TNHH Mộc Hòa Bình kiêm trợ lý kế toán trưởng Công ty CP XD và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình.
- Từ 01/2006 – 12/2009: Phó bộ phận tài chính kế toán CTCP Bao bì Biên Hòa.
- Từ 01/2010 – 19/04/2018 : Trưởng bộ phận tài chính kế toán, thành viên Hội đồng quản trị CTCP Bao bì Biên Hòa.
- Từ 20/04/2018 - 14/01/2019: Kế toán trưởng, thành viên Hội đồng quản trị CTCP Bao bì Biên Hòa.
- Từ 15/01/2019 - nay: Kế toán trưởng CTCP Bao bì Biên Hòa.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Những thay đổi trong Ban điều hành, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Thay đổi nhân sự
I.Hội đồng quản trị		
Trịnh Thanh Cần	Chủ tịch	Bổ nhiệm 15/01/2019
Trần Trang Bình	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm 15/01/2019
Hoàng Hiếu Tri	Thành viên	Bổ nhiệm 20/04/2018
Võ Đức Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm 15/01/2019
Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm 15/01/2019
Nguyễn Đức Minh	Thành viên	Bổ nhiệm 15/01/2019
Đặng Ngọc Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm 20/04/2018
Trần Trang Bình	Chủ tịch	Miễn nhiệm 15/01/2019
Phạm Văn Điều	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm 15/01/2019
Hoàng Ngọc Lưu	Thành viên	Miễn nhiệm 15/01/2019
Trương Hoa Minh	Thành viên	Miễn nhiệm 15/01/2019
Nguyễn Hoàng	Thành viên	Miễn nhiệm 15/01/2019
Trần Hữu Đức	Thành viên	Miễn nhiệm 20/04/2018
Nguyễn Thanh Ngân	Thành viên	Miễn nhiệm 20/04/2018
II. Ban điều hành		
Đặng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 01.04/2019
Phạm Hồng Đức	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm 01/04/2019
Phạm Văn Điều	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm 01/04/2019
III. Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Ngọc Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm 15/01/2019
Ông Lý Phát	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm 15/01/2019
Bà Nguyễn Thị Hồng Phúc	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm 15/01/2019
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm 20/04/2018
Bà Nguyễn Thanh Trúc	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm 15/01/2019

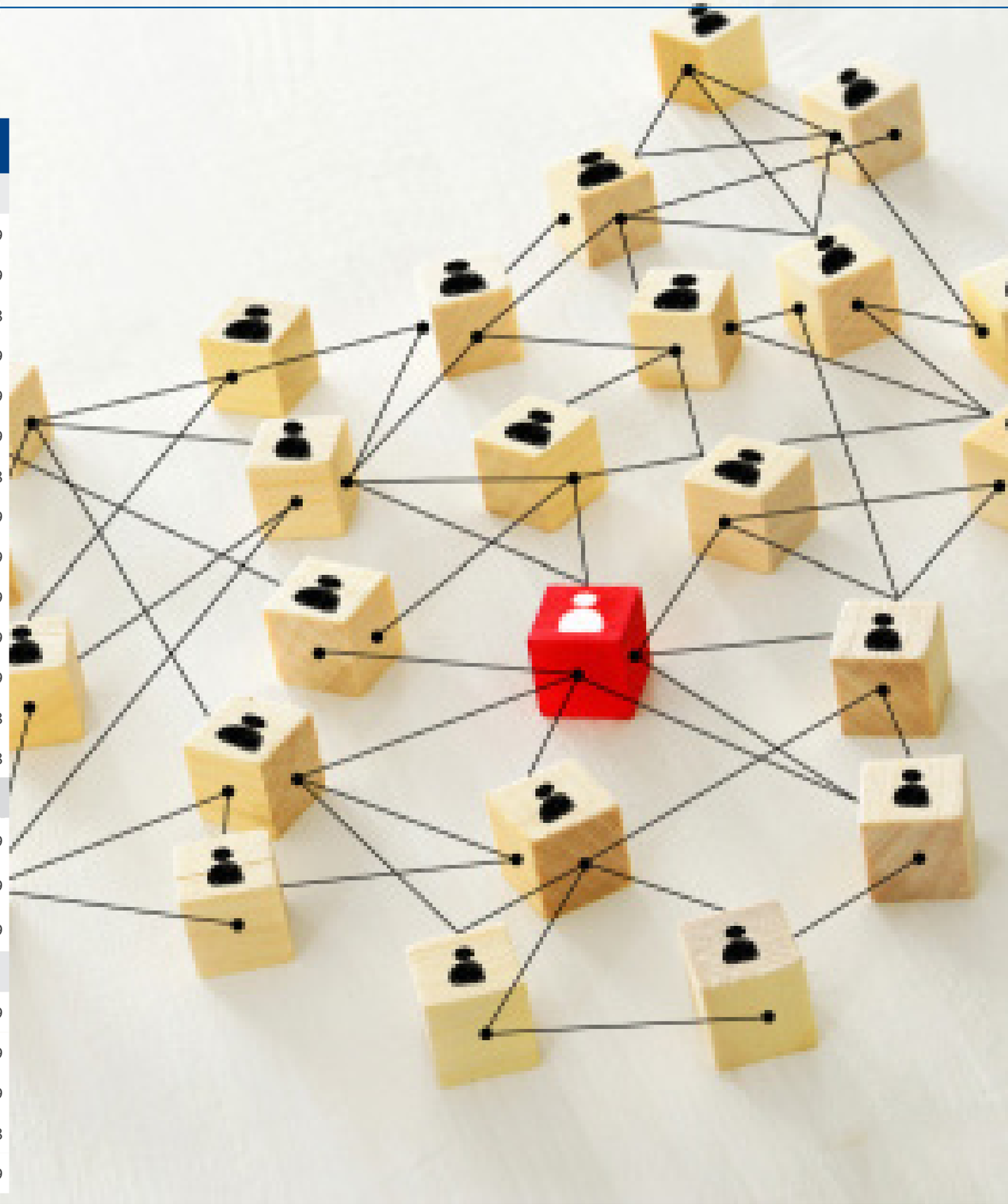

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Cơ cấu người lao động

Tính chất phân loại	Số lượng	Tỷ trọng
Theo trình độ	750	100.00%
Trên Đại học	3	0,40%
Đại học	100	13,33%
Cao đẳng	59	7,87%
Khác	588	78,40%
Theo tính chất hợp đồng lao động	750	100,00%
Hợp đồng có xác định thời hạn	658	87,73%
Hợp đồng không xác định thời hạn	92	12,27%
Hợp đồng theo thời vụ (công nhật)	0	0,00%

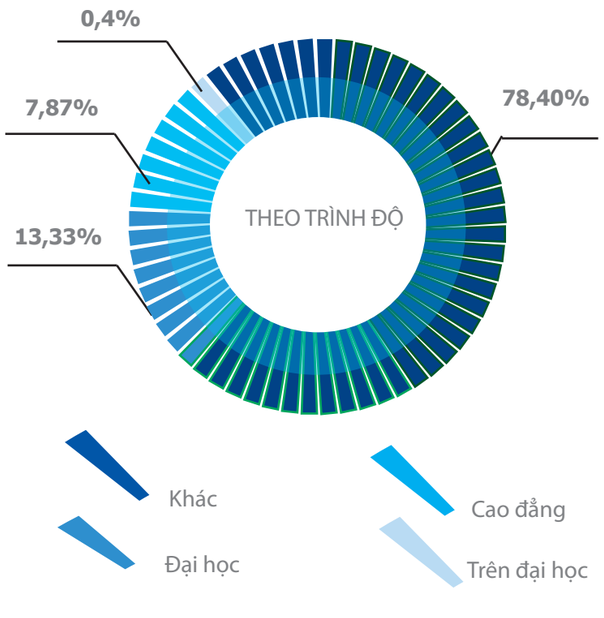

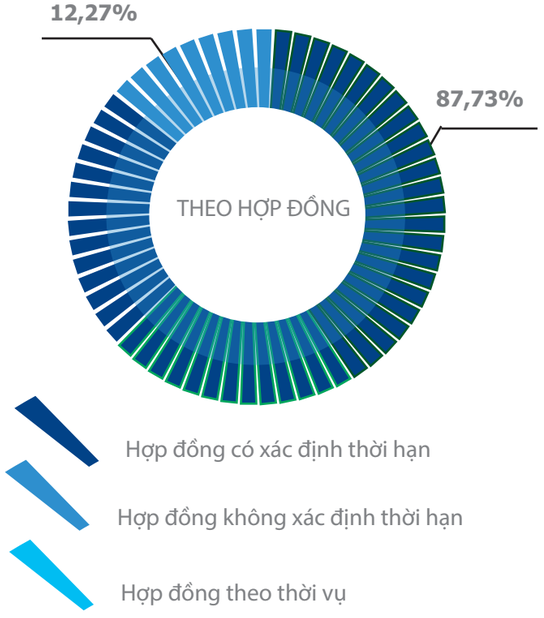

Chính sách đối với người lao động

Chính sách đào tạo

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực luôn được SVI coi trọng. Đó là sự đầu tư cho đội ngũ CB - CNV, là nền tảng cho sự phát triển lâu dài. Hoạt động đào tạo không chỉ tập trung vào chuyên môn mà còn chú trọng đến kỹ năng làm việc nhằm giúp nhân viên ngày càng hoàn thiện, tăng hiệu suất công việc và phát triển bản thân trên lộ trình nghề nghiệp mong muốn.

Ngoài ra, Công ty luôn cam kết đảm bảo người lao động được hưởng đầy đủ mọi chế độ quyền lợi theo quy định của pháp luật.

Cụ thể trong năm qua, Công ty tổ chức nhiều chương trình đào tạo về mặt nghiệp vụ và an toàn lao động. Thường xuyên cập nhật quy định, cơ cấu tổ chức, kiến thức về sản phẩm, tiêu chuẩn quản lý chất lượng cho CB - CNV. Ngoài ra, Công ty còn huấn luyện đào tạo trong vận hành máy móc an toàn hiệu quả, bổ sung kỹ năng quản lý.

Hàng năm, Công ty tổ chức các lớp đào tạo ng-hiệp vụ cho các CB - CNV sau khi ký kết hợp đồng lao động theo kế hoạch đào tạo hoặc đào tạo theo yêu cầu của đơn vị. Các chính sách hỗ trợ học phí đối với những CB - CNV có sự tìm tòi, học hỏi, nâng cao năng lực chuyên môn cũng được Công ty chú trọng.

Chính sách tiền lương

Công ty thực hiện chính sách lương dựa trên nghị định 153/2016/NĐ – CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ về mức lương tối thiểu. Bên cạnh đó, Công ty vẫn tiếp tục chính sách lương thông qua đánh giá hiệu quả công việc của từng CBCNV.

Chế độ lao động

Công ty luôn tuân thủ các quy định của Nhà nước về chế độ làm việc, đảm bảo những quyền lợi cho người lao động và ngày càng có nhiều chính sách tốt hơn, đem lại sự an tâm cho người lao động.

Chính sách phúc lợi

SVI chăm lo đến đời sống CB - CNV thông qua nhiều chính sách phúc lợi ngày càng toàn diện và hoàn thiện hơn như: du lịch nghỉ mát hằng năm, tổ chức khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm cho toàn bộ CB - CNV và 2 lần/năm đối với những nhân viên làm việc trong môi trường độc hại nhằm đảm bảo sức khỏe cho người lao động trong môi trường sản xuất và giúp người lao động yên tâm làm việc.

Công ty đã hỗ trợ các loại hình bảo hiểm như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của Pháp luật và đảm bảo cho toàn thể cán bộ công nhân viên được hưởng đầy đủ theo chế độ. Ngoài ra , còn rất nhiều chế độ, chính sách chu đáo khác nhằm đem lại nhiều lợi ích cho hơn nữa cho CB - CNV.

Chính sách khen thưởng

Để khích lệ, động viên và thưởng xứng đáng cho những nhân viên đóng góp vào sự phát triển của Công ty, SVI đã đưa ra nhiều chính sách khen thưởng phong phú:

- Lương tháng 13.
- Thưởng vào các ngày lễ lớn như Tết nguyên đán, lễ 30/04 - 01/05, lễ Quốc Khánh 2/9…
- Thưởng hiệu quả công việc theo thành tích mỗi cá nhân và đơn vị.
- Thưởng tập thể cá nhân giỏi, lao động tiêu biểu.
- Thưởng "nóng" cho những thành viên có sáng kiến, cải tiến kĩ thuật.

Tiền lương bình quân

Đơn vị : nghìn đồng

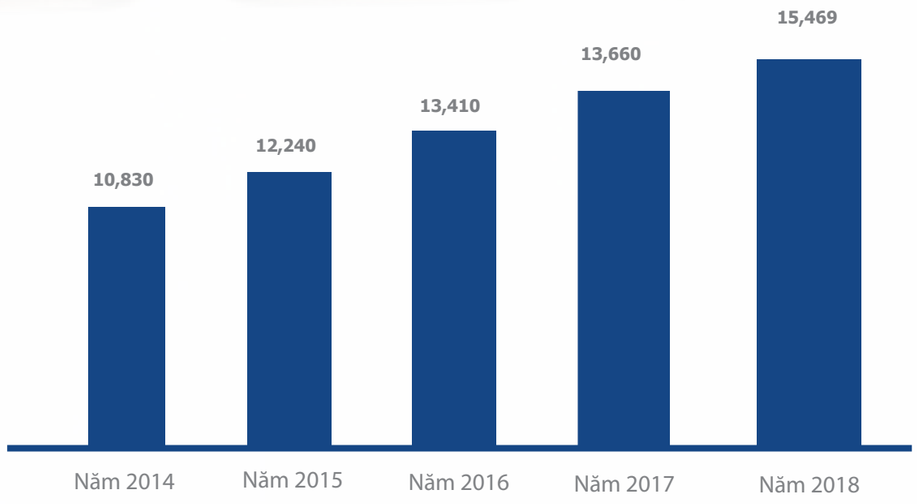

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Công tác đầu tư được thực hiện theo đúng chủ trương định hướng của HĐQT được thông qua tại ĐHCĐ thường niên năm 2017 với kế hoạch dự kiến đầu tư 21.000 triệu đồng. Trong năm Công ty đã hoàn thành mục tiêu ĐHCĐ đưa ra, cụ thể đầu tư đạt 21.996 tỷ đồng chủ yếu là máy móc thiết bị sản xuất nhằm nâng công suất sản xuất đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng.

Tình hình đầu tư

Đơn vị : triệu đồng

STT	Tên công trình, dự án	Vốn đầu tư	Tiến độ thực hiện	Giá trị thực hiện
1	Xe kẹp giấy 4,5 tấn	1.250	30/04/2018	1.090
2	Máy in khổ lớn 3 màu 2500x3600	11.600	1/02/2019	11.536
3	Máy bế phẳng bán tự động khổ lớn	4.640	1/02/2019	4.577
4	Hệ thống Air bond cho dàn sấy máy giấy 2M	2.088	Đang trong quá trình nghiệm thu	2.627
5	Máy tráng OPP bán tự động	300	1/12/2018	282
6	Hệ thống chỉnh tự động giấy 2 lớp (A,B)	2.088	1/02/2019	1.642
	TỔNG CỘNG	21.966		21.754

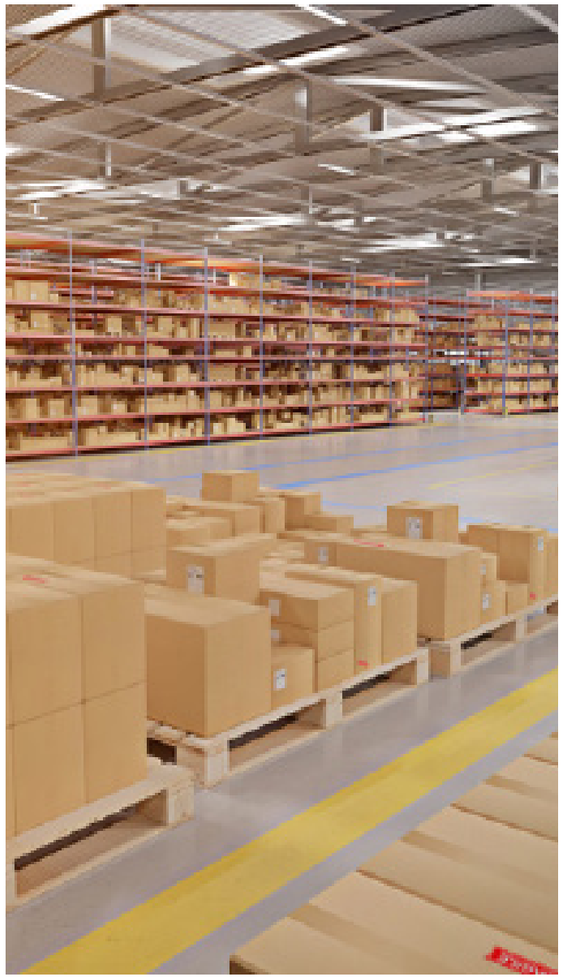

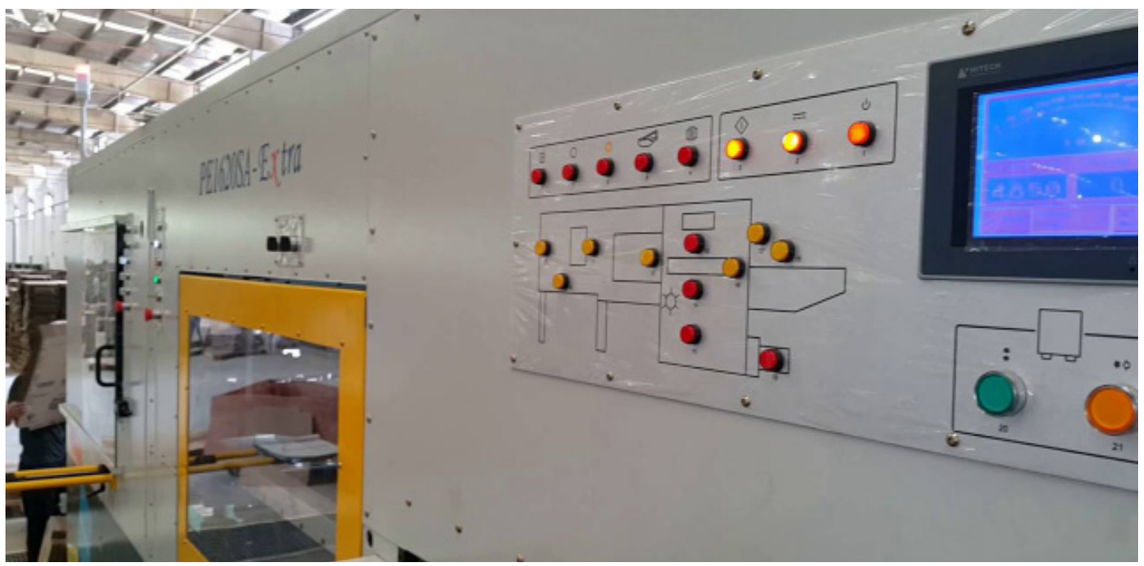

TÌNH HÍNH TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2017	% tăng giảm
Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.780.171	1.554.386	14,53%
Lợi nhuận HĐKD	Triệu đồng	75.017	80.727	(7,07%)
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	2.417	2.280	6,00%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	77.433	83.007	(6,72%)
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	61.207	66.260	(7,63%)
Tổng tài sản	Triệu đồng	922.925	936.962	(1,50%)
Cổ tức	%	-	75	(100)

Các chỉ tiêu tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2017
01	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,18	1,29
	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,78	0,89
02	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Hệ số Nợ phỉ trả/ Tổng tài sản	%	63,19	62,26
	Hệ số Nợ /Vốn chủ sở hữu	%	171,68	164,99
03	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	7,34	7,69
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	1,93	1,84
04	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	3,44	4,26
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	17,66	19,38
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	4,21	5,19
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	6,58	7,86

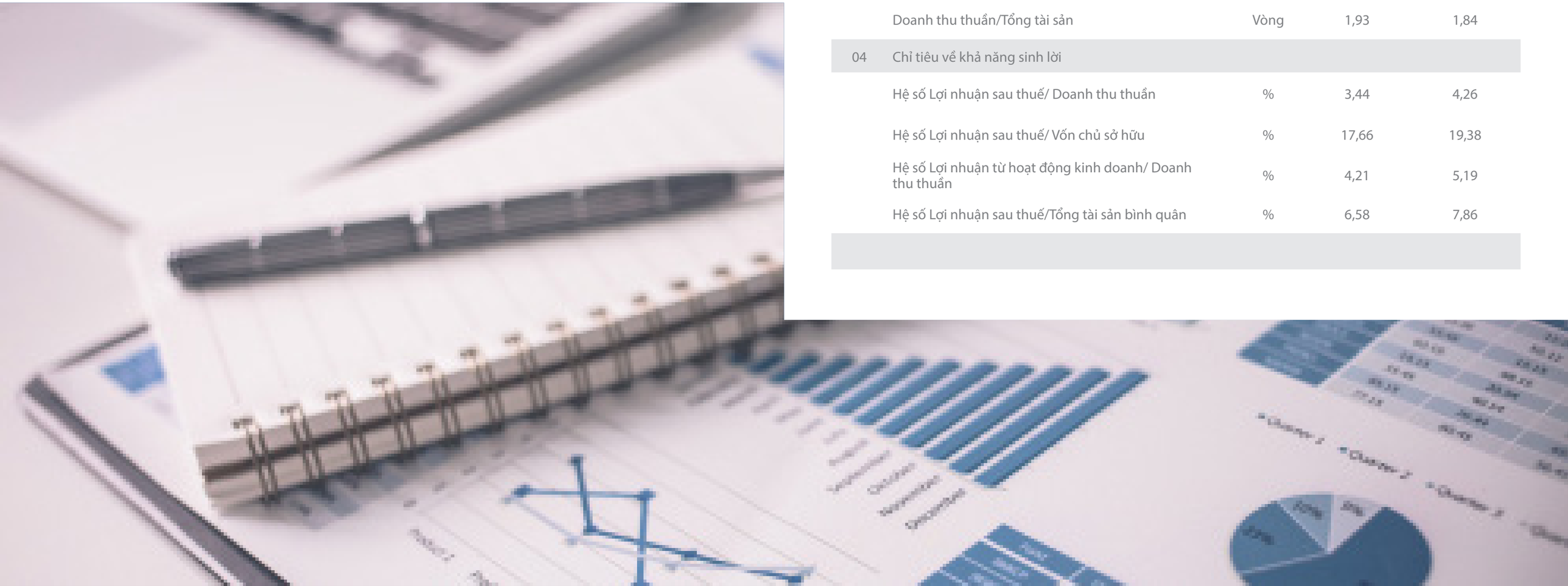

TÌNH HÍNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh trong năm 2018 đạt lần lượt là 1,18 lần và 0,78 lần, giảm nhẹ so với năm 2017.

Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh giảm chủ yếu là do tài sản ngắn hạn giảm 7,08% so với năm 2017. Cụ thể, khoản đầu tư tài chính giảm 50 tỷ đồng so với năm 2017. Trong khi đó nợ ngắn hạn giảm không đáng kể.

Ngoài ra hệ số thanh toán nhanh giảm là do hàng tồn kho trong năm 2018 đạt 220.487 triệu đồng tăng 3% so với năm 2017 và tăng tỷ trọng trong tài sản ngắn hạn từ 31,03% lên 34,39%. Nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng này là do trong năm 2018 với nhu cầu tiêu thụ bao bì giấy ngày càng tăng và giá nguyên vật liệu tăng mạnh. Do đó, Công ty tiến hành dự trữ nguyên vật liệu nhằm hạn chế sự biến động về giá đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Hệ số Nợ/Tổng tài sản và Nợ/ Vốn chủ sở hữu đạt lần lượt là 63,19% và 171,68% tăng, tăng nhẹ so với 2017.

Nguyên nhân tăng của hai hệ số này là do Tổng tài sản và Vốn chủ sở hữu giảm lần lượt 1,50% và 3,93% so với năm 2017. Cụ thể tổng tài sản giảm là do khoản đầu tư tài chính giảm để tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn chủ sở hữu giảm do trong năm 2017 Công ty thực hiện chia cổ tức lên đến 75% dẫn đến lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước giảm so với năm 2017.

Trong năm 2018 Công ty tiếp tục sử dụng đòn bẩy tài chính để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Cơ cấu này phù hợp với trung bình ngành.

HỆ SỐ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

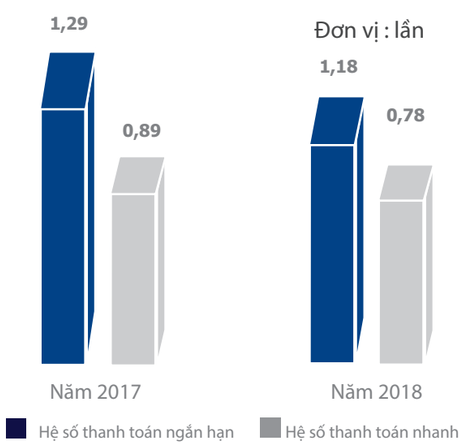

HỆ SỐ CƠ CẤU VỐN

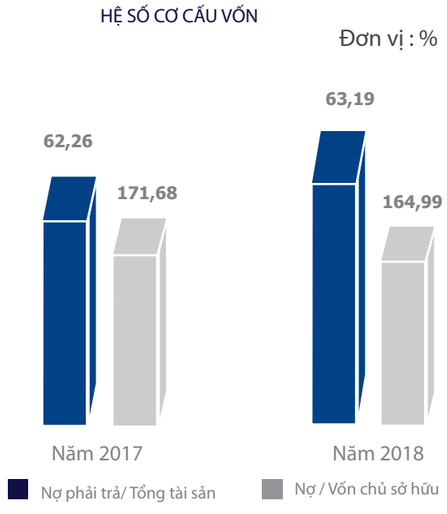

Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

Hệ số Doanh thu thuần/ Tổng tài sản đạt 1,93 lần tăng 4,89% so với năm 2017. Hệ số Doanh thu thuần/Tổng tài sản tăng là do doanh thu thuần tăng 14,53% trong khi Tổng tài sản chỉ giảm 1,5% so với năm 2017. Hệ số này tăng cho thấy hiệu suất sử dụng và quản lý tài sản của Công ty ngày càng được cải thiện. Trong sản xuất, Công ty ứng dụng công nghệ hiện đại và thực hiện đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, định kỳ bảo trì tài sản .

Vòng quay hàng tồn kho và Số ngày phải thu trong năm giảm là do Công ty áp dụng chính sách tín dụng phù hợp, nới lỏng thời gian thu tiền từ khách hàng để gia tăng sức cạnh tranh và mở rộng thị phần kinh doanh của mình. Tiến hành dự trữ nguyên vật liệu trước biến động tăng giá.

HỆ SỐ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

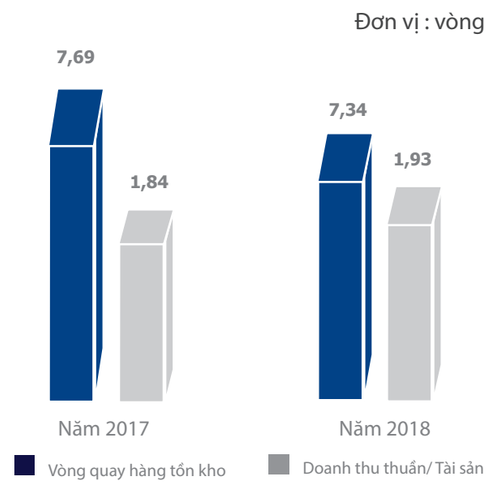

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời trong năm có xu hướng giảm. Cụ thể các hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần, Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân, Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân, Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần lần lượt là: 3,44%; 17,66%; 6,58%; 4,21%. Nguyên nhân là do giá nguyên vật liệu tăng vì giá dầu tăng làm cho giá vốn hàng bán tăng, ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Tuy nhiên Hệ số lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần của Công ty vẫn tăng và duy trì ổn định nhờ đã Công ty biết tận dụng những cơ hội và đưa ra các biện pháp thích hợp trước những thách thức từ thị trường như đẩy mạnh marketing, tổ chức nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn cũng như quản trị chi phí, nguyên nhiên vật liệu hiệu quả. Thêm vào đó Công ty còn đầu tư nghiên cứu cho ra nhiều sản phẩm mới thu hút khách hàng.

HỆ SỐ KHẢ NĂNG SINH LỜI

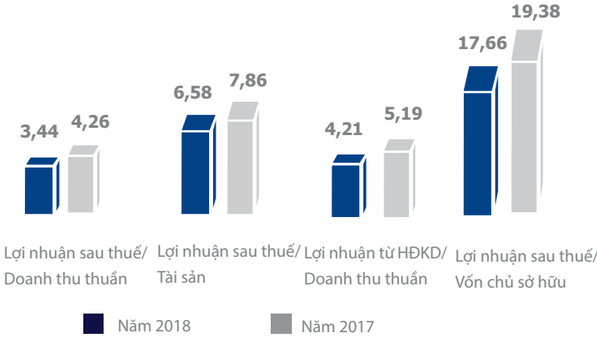

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu(%)
I	Cổ đông Nhà nước	0	0,00%
II	Cổ đông nội bộ	269.236	2,10%
III	Cổ đông trong nước	10.977.137	85,54%
1	Cá nhân	7.662.136	59,71%
2	Tổ chức	3.315.001	25,83%
IV	Cổ đông nước ngoài	1.586.064	12,36%
1	Cá nhân	130.224	1,01%
2	Tổ chức	1.455.840	11,35%
	Tổng cộng	12.832.437	100%

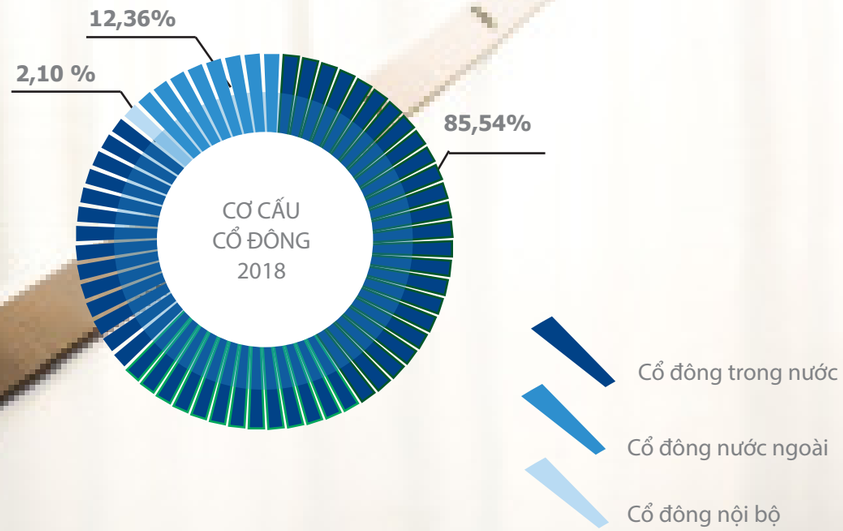

Cơ cấu cổ phần

Chỉ tiêu	Loại cổ đông
Tổng số lượng CP	12.832.437
Loại CP đang lưu hành	cổ phần phổ thông
Số lượng CP đang lưu hành	12.832.437
Số lượng CP cổ phiếu quỹ	không có
Số lượng CP bị hạn chế chuyển nhượng	không có

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Báo cáo quản lý nguồn nguyên vật liệu

Đối với ngành bao bì, yếu tố chi phí vật liệu chiếm vị trí quan trọng trong công tác hạ giá thành sản phẩm và tăng lợi nhuận. Do đó doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển không chỉ là có và sử dụng nguyên vật liệu mà điều quan trọng là phải sử dụng có hiệu quả, tránh tình trạng cung cấp thiếu gây ngừng trệ sản xuất, hay thừa nguyên vật liệu gây ứ đọng vốn, bởi vì chi phí nguyên vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Muốn vậy phải có chế độ quản lý thích đáng và toàn diện đối với NVL từ khâu cung cấp đến khâu sử dụng sao cho có hiệu quả nhất. Hiệu quả quản lý nguyên vật liệu quyết định hiệu quả sử dụng vốn lưu động và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp. Do đó, trong hoạt động sản xuất Công ty luôn chú trọng kiểm tra, rà xoát để xây dựng hoàn thiện và chuẩn hóa các bộ tiêu chuẩn định mức như hiêu hao vật tư, nguyên vật liệu, các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

- Công ty sử dụng giấy cuộn để sản xuất sản phẩm bao bì carton và giấy cuộn duplex để sản xuất giấy in offset. Tổng khối lượng sử dụng giấy năm 2018 là: 101.225 tấn
- Nguyên liệu giấy thải ra trong năm 2018 khoảng 12.299 tấn giấy phế liệu. Công ty chuyển bán toàn bộ Công ty Giấy An Bình để tái chế lại với tỷ lệ chiếm 100%.

Tiêu thụ nước

Hiện nay, Việt Nam đang phải đối mặt với thách thức lớn về tình trạng ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt là tại các khu công nghiệp và đô thị. Tại các thành phố lớn, lượng nước thải chưa qua xử lý của hàng trăm cơ sở sản xuất công nghiệp đang là nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường nguồn nước. Ở khu vực nông thôn, tình trạng ô nhiễm nguồn nước cũng không ngừng gia tăng. Bên cạnh đó, việc lạm dụng các chất bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp dẫn đến các nguồn nước ở sông, hồ, kênh, mương bị ô nhiễm nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường và sức khoẻ của con người.

Nắm bắt được vấn đề này, để giảm thiểu tối đa những tác động tiêu cực đến môi trường. Công ty luôn tuân thủ đúng luật bảo vệ môi trường, xây dựng nâng cấp hệ thống xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường, hành động đi đôi với phương châm cùng cộng đồng bảo vệ môi trường sống, khuyến khích CB-CNV sử dụng tiết kiệm nước.

Sử dụng 100% nguồn nước sạch từ Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai. Năm 2018 tổng lượng nước sử dụng là: 47.642 m3/năm

Phân xưởng Xeo sử dụng nước đã qua hệ thống xử lý nước thải nội tại Phân xưởng.

Tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường

Hiện nay, vấn đề ô nhiễm môi trường đang nhận được rất nhiều sự quan tâm của người dân. Tình trạng quy hoạch các khu đô thị, hình thành và mở rộng các khu công nghiệp chưa gắn liền với vấn đề xử lý chất thải và nước thải,... đã làm ô nhiễm môi trường ở mức báo động.

Theo ước tính Cục bảo vệ Môi trường, trong tổng số 183 khu công nghiệp trong cả nước thì có trên 60% khu công nghiệp chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tại các đô thị, chỉ có khoảng 60% - 70% chất thải rắn được thu gom, cơ sở hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải, chất thải nên chưa thể đáp ứng được các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Nhận thức được tầm quan trọng của môi trường trong sự nghiệp phát triển bền vững, Công ty luôn chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật trong quá trình sản xuất. Công ty đã thực hiện các biện pháp như sau:

Để đảm bảo chất lượng nguồn nước, Công ty phân tách mạng lưới nước thành hai hệ thống gồm: mạng lưới thoát nước mưa và mạng lưới thoát nước thải.

- Mạng lưới thoát nước mưa: nước mưa được thu trên mái, sân bãi và đường nội bộ của phân xưởng và đấu nối ra mạng lưới thoát nước mưa của KCN Biên Hòa 1. Mạng lưới được đảm bảo tiêu thoát nước kịp thời.
- Mạng lưới thoát nước thải: Công ty đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m^3 /ngày.đêm. Bên cạnh đó, Công ty đã ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi để xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn Quốc gia về Nước thải Công nghiệp (cột A).

Đảm bảo chất lượng không khí cũng là một tiêu chí quan trọng trong hoạt động sản xuất của nhà máy. Trong quá trình sản xuất có quy trình đốt nhiên liệu mùn cưa làm phát sinh khí thải và bụi, Công ty đã kết hợp đốt nhiên liệu với đá vôi ở nhiệt độ thấp (850 - 9500C) nhằm giảm thiểu nồng độ khí NO2 và SO2 phát sinh. Sau đó bụi và khí thải sẽ được thu gom và xử lý triệt để. Nhờ đó mà chất lượng môi trường không khí xung quanh tại vị trí đo đạc đều đạt quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, chất lượng môi trường không khí khu vực làm việc đạt theo QĐ 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002; QCVN 24/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế và QCVN 26/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế.

Từ nhận thức và hành động thực tiễn đã giúp Công ty trong năm Công ty không bị xử phạt về môi trường.

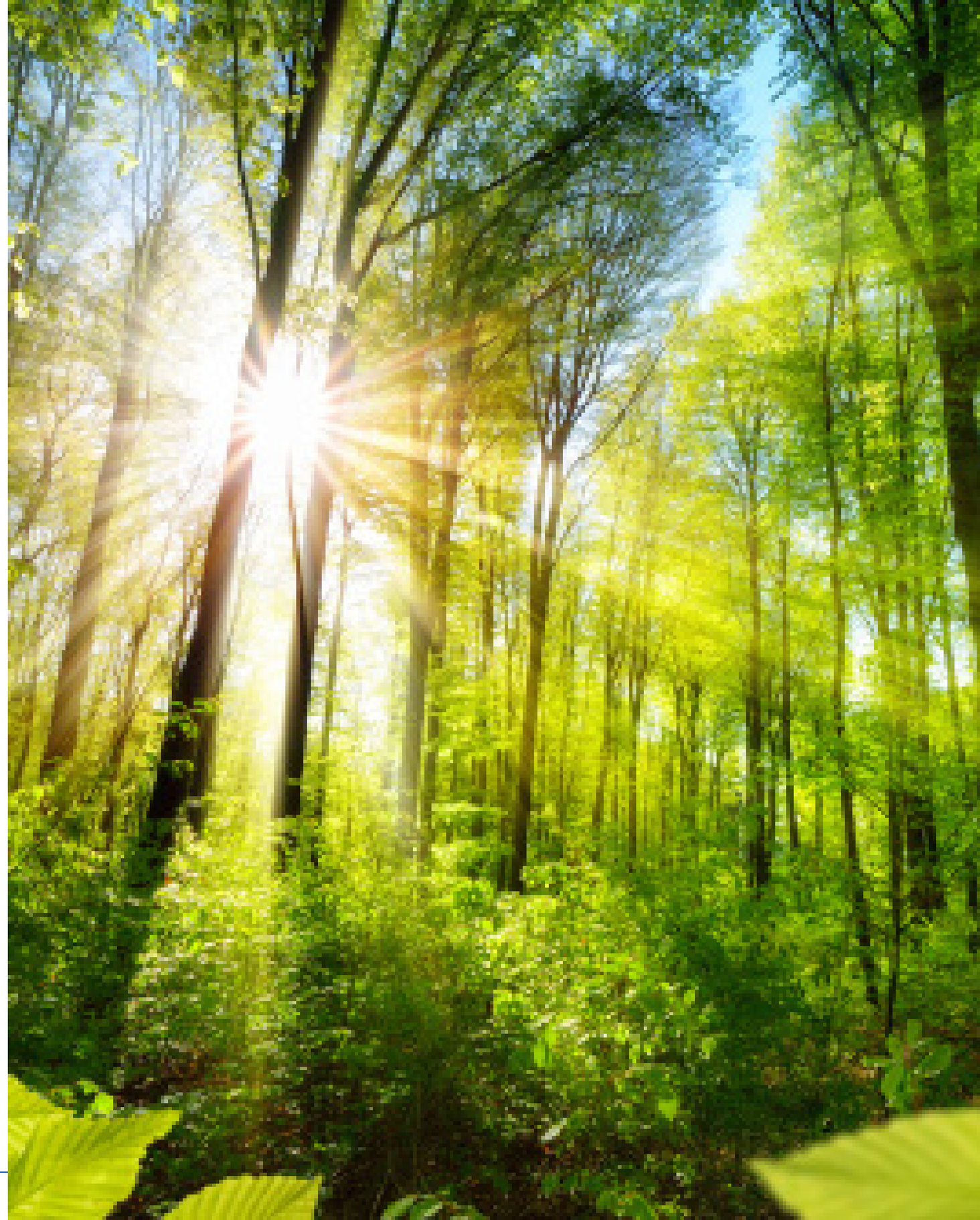

Chính sách liên quan đến người lao động

Nhân lực là một phần quan trọng trong mỗi tổ chức và có khả năng quyết định cao đến thành bại của một doanh nghiệp. Để phát triển, doanh nghiệp cần có sự quan tâm và phát triển nguồn nhân lực, tạo ra những giải pháp chiến lược phát triển nguồn nhân lực lâu dài và bền vững. Nhận thức được tầm quan trọng đó, Công ty không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từ việc xây dựng hệ thống các quy chế, chính sách từ khâu tuyển dụng, đào tạo lương thưởng đến việc triển khai các tiêu chuẩn quản trị nguồn nhân lực tiên tiến trên thế giới.

Nhân viên	Giờ	Chi chú
Quản lý cấp Trung cao	168	
Chuyên viên, Tổ trưởng	120	
Nhân viên thừa hành, phục vụ	30	
Công nhân sản xuất	125	

Trong hoạt động đào tạo nhân viên, Công ty tổ chức nhiều chương trình huấn luyện bên trong và bên ngoài, trong đó có các chương trình được tài trợ của JICA và Trung tâm 3:

- Chương trình đào tạo sản xuất tinh gọn (Lean).
- Chương trình đào tạo quản trị kinh doanh cao cấp Keieijuku.
- Chương trình huấn luyện về FSC – Coc.
- Chương trình huấn luyện 5S; An toàn lao động, Sơ cấp cứu, ứng phó với tình
- huống khẩn cấp; PCCC.
- Chương trình huấn luyện bảo trì thiết bị

Nằm trong mục tiêu đảm bảo quyền lợi cho người lao động, Ban lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm và thực hiện nghiêm túc các chính sách sau:

- Đảm bảo 100% người lao động được ký hợp đồng lao động, có việc làm ổn định, đăng ký mua bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể theo đúng quy định pháp luật người lao động.
- Đảm bảo chế độ như nghỉ phép, nghỉ lễ, nghỉ Tết, cán bộ công nhân viên có thời gian gắn bó với Công ty nhất định sẽ được hưởng chế độ lương tháng thứ 13. Ngoài ra, được thưởng theo quy định của Công ty khi đến lễ và Tết. Đồng thời, tạo điều kiện cho công nhân giao lưu và trao đổi kinh nghiệm qua những hoạt động ngoài trời do Công ty tổ chức.
- Ngoài việc chấp hành trả lương theo đúng quy định, Công ty còn có khoản thưởng dành cho người lao động có đóng góp và làm việc vì lợi ích chung của Công ty. Tạo động lực để người lao động phát huy khả năng trong môi trường làm việc.
- Cung cấp bữa ăn giữa trưa cho người lao động đảm bảo an toàn và chế độ dinh dưỡng, bồi dưỡng công nhân làm tăng ca.
- Thăm hỏi và hỗ trợ người lao động ốm đau, gia đình gặp khó khăn.
- Đảm bảo việc trang bị bảo hộ an toàn cho người động trong sản xuất, đồng thời tổ chức khám định kỳ hàng năm để đảm bảo sức khỏe và khuyến khích người lao động nâng cao hiệu quả trong sản xuất.
- Tạo môi trường làm việc an toàn và lành mạnh đối với người lao động, tuyên truyền việc giữ gìn và bảo vệ môi trường trong và ngoài Công ty.

Báo cáo liên quan đến trách nghiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty nhận thức việc đóng góp vào xã hội và cộng đồng là một yếu tố quan trọng góp phần vào sự phát triển bền vững của Công ty. Vì vậy, Ban lãnh đạo cùng toàn thể CB - CNV luôn tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội nhằm góp phần chung tay xây dựng một cộng đồng phát triển, tiến bộ. Nhận thức trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương không chỉ là những hoạt động tài trợ tài chính mà còn là ý thức đảm bảo môi trường sống sạch và an toàn cho các hộ gia đình trên địa bàn hoạt động. Theo đó, Công ty đã có các hoạt động phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất/ chất thải nguy hại như lưu giữ và vận chuyển chất thải đúng cách, có bảng an toàn dễ nhận biết, trang bị thiết bị ứng cứu phòng ngừa kịp thời. Phòng ngừa sự cố cháy nổ bằng cách trang bị hệ thống PCCC đúng quy định, bố trí hệ thống hợp lý an toàn.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch hoạt động trong năm 2019

Kế hoạch kinh doanh năm 2018-2020

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018 tăng trưởng kinh tế thế giới vào khoảng 3,7%. Tuy nhiên, mức tăng trưởng này diễn ra không đồng đều giữa các nhóm và thậm chí giữa các nước trong cùng nhóm. Các nền kinh tế lớn có tốc độ tăng trưởng khác nhau, cụ thể như:

- Kinh tế Mỹ tăng trưởng tích cực từ sự hồi phục của khu vực tư nhân và chính sách mở rộng tài khóa của chính phủ.
- Các nước trong khối Châu Âu đang đối đầu với những thách thức như Brexit, căng thẳng thương mại với Mỹ, lo ngại về tài khóa và nợ công ở một số nước thành viên như Italy và Tân Ban Nha.
- Nền kinh tế Nhật Bản tăng trưởng chậm lại do ảnh hưởng từ cuộc chiến tranh thương mại cũng như thiên tai.
- Nền kinh tế Trung Quốc giảm sút, do ảnh hưởng từ chiến tranh thương mại Mỹ-Trung. Chỉ số PMI của Trung Quốc giảm xuống dưới mốc 50. Ngân hàng trung ương nước này phải nới lỏng tiền tệ để kích thích kinh tế trong nước.

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2017	% tăng giảm
Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.780.171	1.554.386	14,53%
Lợi nhuận HĐKD	Triệu đồng	75.017	80.727	(7,07%)
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	77.433	83.007	(6,72%)
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	61.207	66.260	(7,63%)

Đi ngược lại bối cảnh chung của kinh tế thế giới, năm 2018 là năm đánh dấu sự tăng trưởng vượt bậc của kinh tế Việt Nam, GDP tăng 7,08%. Mức tăng trưởng này là kết quả của sự phục hồi các khu vực nông, lâm, ngư nghiệp và dịch vụ, cùng với sự bứt phá của ngành công nghiệp chế tác. Xuất siêu khoảng 32,81 tỷ USD (bằng gần 14%GDP). Lạm phát bình quân 3,54% đạt chỉ tiêu Quốc hội đề ra.

Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế Việt Nam đang phải đối diện với một số khó khăn và thách thức như:

Xu hướng bảo hộ thương mại và hàng rào phi thuế quan ngày càng gia tăng. Nhằm đảm bảo sự tăng trưởng của thị trường nội địa, nhiều quốc gia đang ngày càng có xu hướng bảo hộ thương mại và áp đặt nhiều hàng rào phi thuế quan đối với hàng hóa Việt Nam, gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, diễn biến thị trường ngoại hối khó lường.

Chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế chủ chốt (Mỹ - Trung Quốc – EU) diễn ra căng thẳng hơn, các quốc gia có xu hướng tiếp tục phá giá đồng nội tệ của mình so với các đồng tiền mạnh (USD, EUR…) để hạn chế thiệt hại. Trung Quốc và Mỹ là 2 đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam nên việc thực thi các biện pháp bảo hộ thương mại của 2 nước này sẽ tác động đến Việt Nam, trực tiếp là đầu tư và xuất khẩu. Trong bối cảnh đó, Việt Nam sẽ chịu tác động tiêu cực, diễn biến tỷ giá VND/USD sẽ trở nên khó lường hơn, điều này ảnh hưởng rất lớn tới xuất khẩu và sau đó là tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, việc Fed đẩy nhanh lộ trình nâng lãi suất trước đó, đồng thời dự kiến tăng lãi suất 3 lần trong năm 2019, và thanh khoản ngân hàng, nhập siêu và dòng vốn gián tiếp vẫn là những ẩn số cho thị trường ngoại hối trong thời gian tới.

Nắm bắt được tình hình trong và ngoài nước năm 2018, SVI đã có những chính sách hợp lý, nhằm tận dụng và phát huy những cơ hội, thuận lợi và lên kế hoạch về biện pháp phòng ngừa những thách thức, khó khăn với kết quả đạt được như sau:

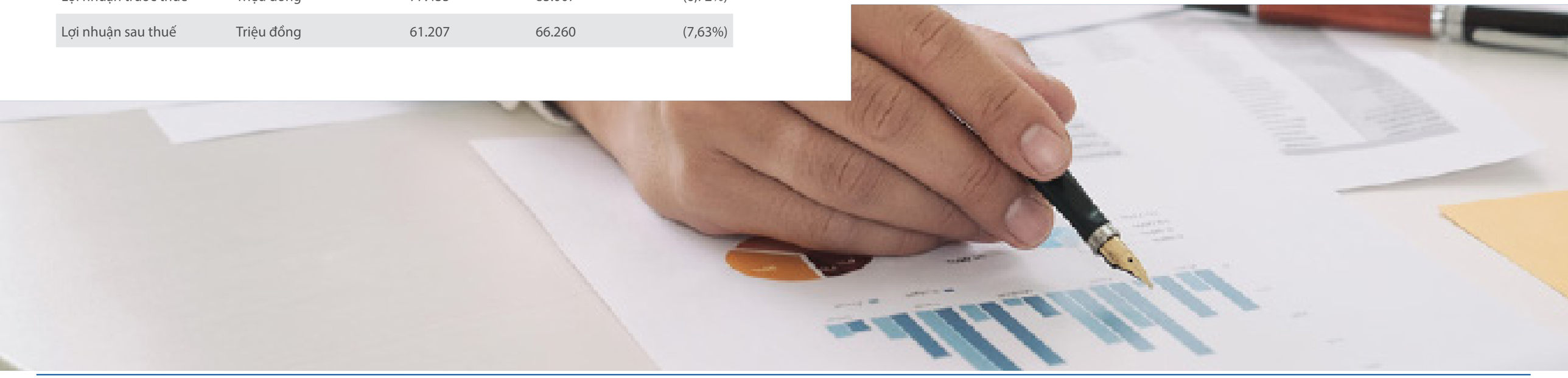

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cơ cấu doanh thu

Đơn vị : triệu đồng

Khoản mục	Năm 2017	Tỷ trọng năm 2017	Năm 2018	Tỷ trọng năm 2018
Bao bì Carton	1.307.541	84%	1.467.620	82,44%
Bao bì Offset	191.668	12%	253.966	14,27%
Khác	55.198	4%	58.604	3,29%
Khoản giảm trừ	(22,00)		(19)	0,00%
Tổng cộng	1.554.385	100,00%	1.780.171	100%

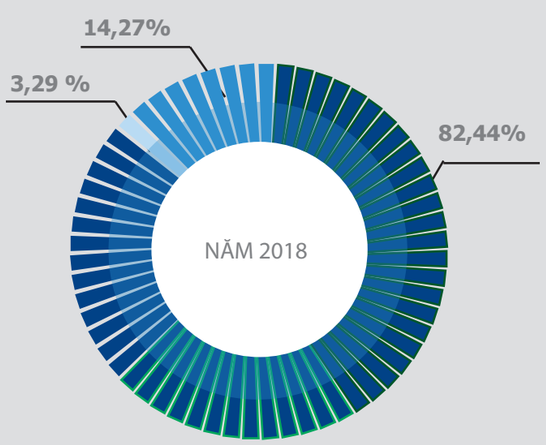

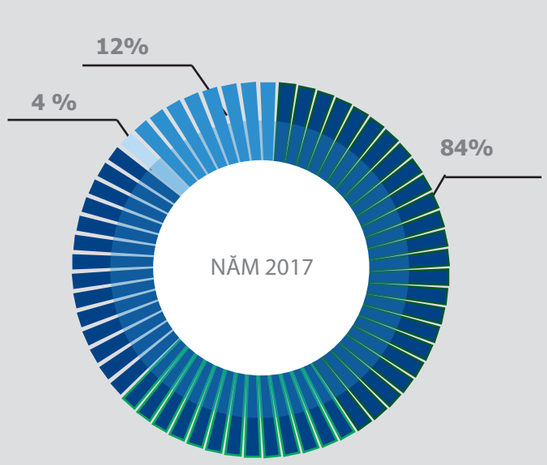

Cơ cấu lợi nhuận gộp

Đơn vị : triệu đồng

Khoản mục	Năm 2017	Tỷ trọng năm 2017	Năm 2018	Tỷ trọng năm 2018
Bao bì Carton	130.769	71,179%	123.020	66,322%
Bao bì Offset	48.061	26,160%	53.162	28,661%
Khác	4.889	2,661%	9.306	5,017%
Tổng cộng	183.719	100%	185.488	100%

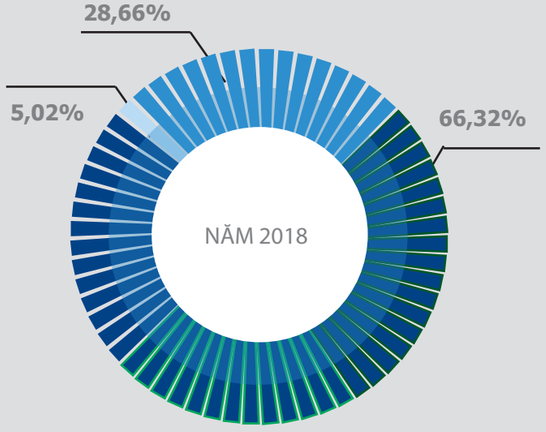

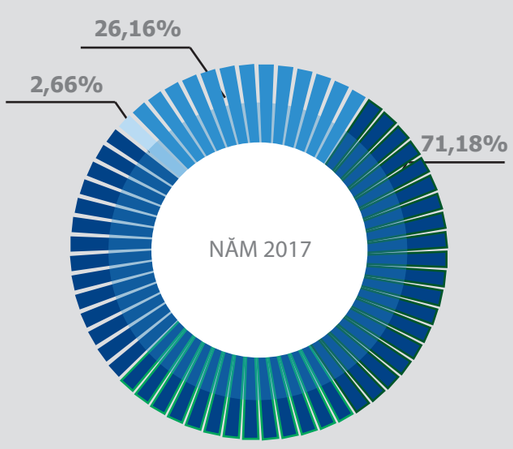

Đơn vị : triệu đồng

	Chỉ tiêu	2018	2017	So sánh với cùng kỳ
1	Tài sản ngắn hạn	641.050	689.927	92,92%
2	Tài sản dài hạn	281.875	247.035	114,10%
3	Tổng tài sản	922.925	936.962	98,50%

Tổng tài sản Công ty đạt 922.925 triệu đồng, giảm 1,5% so với năm 2017; cơ cấu tài sản dài hạn và ngắn hạn duy trì ở mức 43,97% và 56,03%, cơ cấu này có sự dịch chuyển sang tài sản dài hạn hơn so với năm trước, cụ thể năm 2017 là 35,81% và 64,19%.

Trong cơ cấu tài sản ngắn hạn, Khoản phải thu ngắn hạn và Hàng tồn kho là những khoản mục chiếm tỷ trọng lớn, lần lượt là 59% và 34,40%. Khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho tăng lần lượt 3,44% và 2,99% so với năm trước, do Công ty đang thực hiện các chính sách ưu đãi như mua hàng trả chậm….Ngoài ra nhu cầu tiêu thụ bao bì giấy ngày càng tăng và giá nguyên vật liệu tăng mạnh. Do đó Công ty tiến hành dự trữ nguyên vật liệu nhằm hạn chế sự biến động về giá ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty và luôn luôn có sẵn nguyên vật liệu để sản xuất đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng.

Đối với tài sản dài hạn, tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn nhất, 63,46%. Tài sản dài hạn tăng 14,10% so với năm 2017. Nguyên nhân là do tài sản dở dang dài hạn đạt 65.376 triệu đồng tăng 62.603 triệu đồng tương ứng với 2257,55% so với năm 2017. Trong năm Công ty thuê đất tại KCN Lộc An- Bình Sơn .

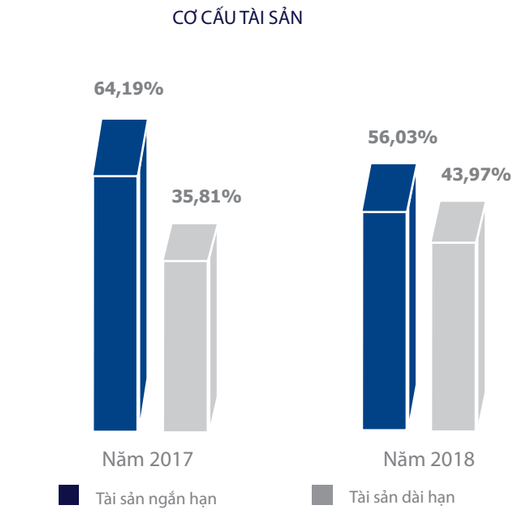

Đơn vị : triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	2018	2017	So sánh với cùng kỳ
1	Nợ ngắn hạn	541.501	533.971	101,41%
2	Nợ dài hạn	41.714	49.401	84,44%
3	Tổng nợ	583.215	583.372	99,97%
4	Vốn chủ sở hữu	339.710	353.590	96,07%
5	Tổng nguồn vốn	922.925	936.962	98,50%

Trong cơ cấu nợ, nợ ngắn hạn là chủ yếu chiếm hơn 92,85%, tăng 1,41% so với năm 2017. Trong nợ ngắn hạn khoản phải trả người bán ngắn hạn và vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm tỷ trọng lần lượt là 49,97% và 40,92%, tăng 3,74% và 1,33% so với năm 2017, cho thấy vị thế của Công ty ngày càng tăng, có uy tín đối với đối tác bán hàng. Trong năm, Công ty đã vay thêm nhằm bổ sung vào vốn lưu động phục vụ cho quá trình sản xuất của Công ty.

Vốn chủ sở hữu giảm 3,93% so với năm 2017. Vốn chủ sở hữu giảm do trong năm 2018 Công ty thực hiện chia cổ tức lên đến 75% dẫn đến lợi nhuận chưa phân phối kì trước ít hơn so với năm 2017.

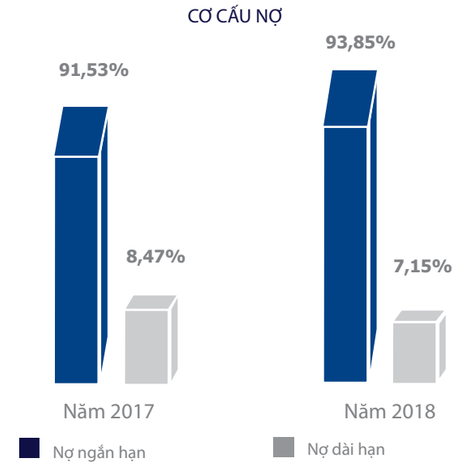

Cải tiến công tác tổ chức nhân sự

Công ty tiếp tục nâng cao tay nghề cho CBCNV thông qua hình thức đào tạo nội bộ về các kỹ năng tác nghiệp và sản xuất và các khóa đào tạo bên ngoài hoặc mời các chuyên gia tư vấn có kinh nghiệm về đào tạo chuyên ngành quản lý, kỹ thuật, sản xuất cho CBCNV.

Công tác tuyển dụng vẫn được duy trì thường xuyên đảm bảo cung ứng đầy đủ nhu cầu lao động trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Đối với những công đoạn sản xuất giản đơn nhằm tiết giảm chi phí Công ty tiếp tục tuyển dụng theo hình thức việc làm thời vụ.

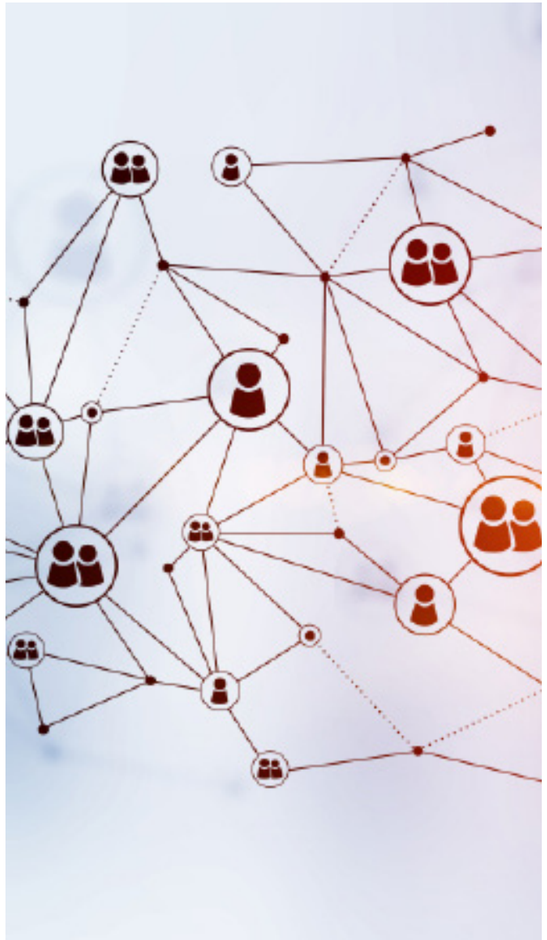

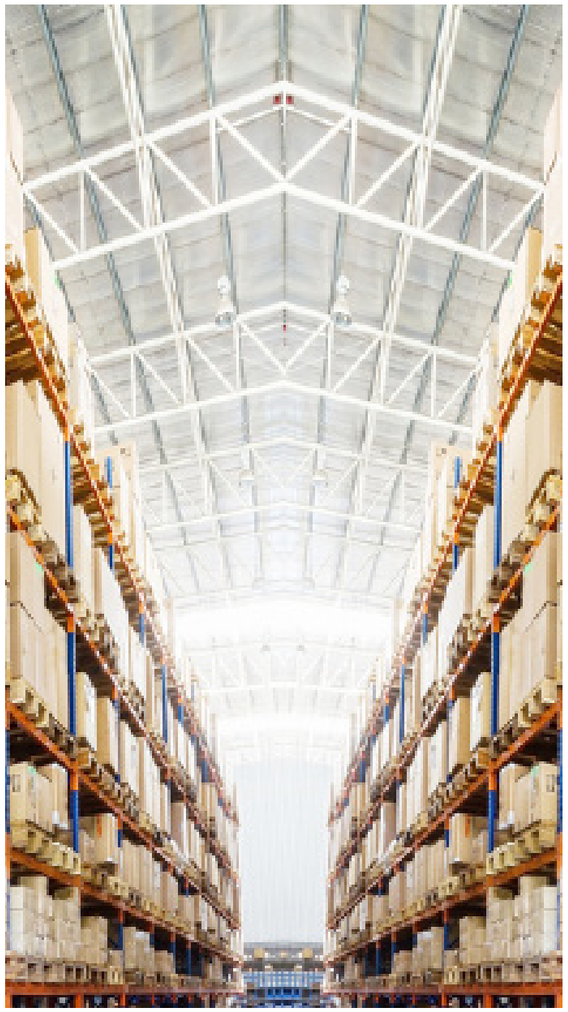

Công tác quản lý chất lượng

Mặc dù Công ty cố gắng duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm, tuy nhiên do phần lớn khách hàng chuyển từ đóng gói bao bì bằng thủ công sang đóng gói bằng tự động nên các tiêu chí chất lượng sản phẩm thay đổi và tăng cao. Trong khi việc cải tiến chất lượng và khắc phục lỗi chất lượng này còn chưa làm triệt để và để lặp lại nên tình hình chất lượng sản phẩm lỗi xảy ra tương đối nhiều, dẫn đến sự phàn nàn của khách hàng có xu hướng tăng.

Duy trì và cải tiến

Công ty tiếp tục tái cấu trúc lại nguồn nhân lực trên tinh thần tinh gọn và có hiệu quả. Cụ thể:

- Hoàn chỉnh bộ hồ sơ giao việc, phương pháp xây dựng mục tiêu và đánh giá KPI của bộ phận và cá nhân;
- Tiếp tục rà soát hoàn chỉnh nội dung và danh mục các cấp tài liệu để quản lý thống nhất toàn Công ty, hướng dẫn giao việc và kiểm soát công việc và đặc biệt hoàn thành bộ tiêu chí năng lực cốt lõi của Công ty làm cơ sở cho các bộ phận, phân xưởng tiến hành xây dựng tiêu chí ASK cho từng nhân viên cấp dưới.
- Tiếp tục duy trì phân tích chuyên đề theo các lĩnh vực của từng bộ phận phụ trách như khiếu nại chăm sóc khách hàng, theo dõi diễn biến các định mức tiêu hao vật tư chính, phân tích đánh giá các tiêu hao bất thường, tuy nhiên hiệu quả của việc quản lý vẫn còn khiêm tốn, chưa phát huy hết khả năng của từng người và từng công việc.

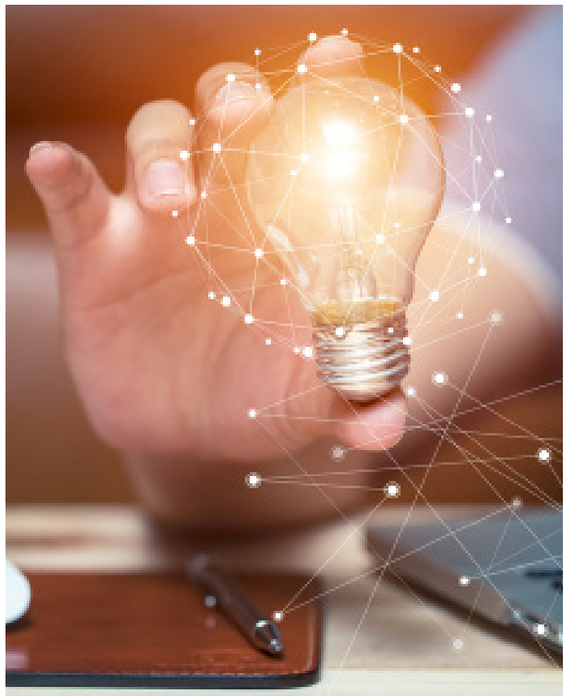

Chính sách tiêu thụ sản phẩm

Tiếp tục tăng cường năng lực chuyên môn cho đội ngũ bán hàng nhằm tìm kiếm khách hàng. Đẩy mạnh công tác quan hệ và chăm sóc khách hàng để dành thị phần chủ lực của khách hàng VIP truyền thống như: Masan, Unilever, Pepsico, Cocacola, Nestlé, Sygenta, Hyosun, Bia Sài Gòn v.v. . . Đáp ứng các yêu cầu dịch vụ và chăm sóc khách hàng lớn kịp thời nhằm thỏa mãn khách hàng tốt nhất. Giao chỉ tiêu doanh số và doanh số khách hàng mới cho từng nhân viên bán hàng để đảm bảo mục tiêu Công ty và động lực phấn đấu của nhân viên. Tuy nhiên việc kiểm tra và đánh giá tiêu thụ sản phẩm hàng tháng vẫn còn hạn chế; chưa phân tích đầy đủ và chuyên sâu các nguyên nhân cốt lõi nên giải pháp đưa ra đôi lúc còn chưa phù hợp.

Tình hình kinh tế chính trị thế giới năm 2019 có nhiều dự đoán sẽ tăng trưởng chậm lại và có nhiều diễn biến phức tạp, không đồng đều giữa các nước. Khuynh hướng của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng quyết liệt. Các rào cản thuế quan dùng để ngăn cản thương mại tự do gia tăng mạnh mẻ ở các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam , gây khó khăn cho hàng Việt Nam khi xuất khẩu.

Ở trong nước kinh tế ổn định và phát triển; lạm phát được kiểm soát , tăng trưởng GDP năm 2018 ở mức cao so với xu thế thế giới . Các khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản phục hồi rõ rệt, tăng 3,99% trong quý II/2018 và 3,93% trong 6 tháng đầu năm 2018; tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 8,46%, với điểm sáng là tăng trưởng cao của công nghiệp chế biến, chế tạo và giảm sự phụ thuộc vào khu vực khai khoáng; tăng trưởng khu vực dịch vụ đạt 7,3% - mức cao nhất trong cùng thời kỳ kể từ năm 2010.

Nhiều ngành kinh tế lớn đang vào chu kỳ tăng trưởng, như: Công nghiệp chế biến, chế tạo; bán buôn, bán lẻ; kinh doanh bất động sản; dịch vụ lưu trú và ăn uống; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tạo điều kiện thuận lợi để duy trì đà tăng trưởng .

Nhu cầu tiêu dùng dự kiến sẽ tiếp tục tăng trên cơ sở lạm phát được kiểm soát khá tốt và thu nhập được cải thiện. Cán cân thương mại hàng hóa được cải thiện.

Môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện, đặc biệt là cải cách mạnh mẽ điều kiện kinh doanh, sự thay đổi về thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, các thủ tục về cấp phép kinh doanh và điều kiện kinh doanh được đơn giản hóa. Tính đến hết quý II/2018, có 738 điều kiện kinh doanh/hơn 5.700 điều kiện kinh doanh được thực sự bãi bỏ hoặc sửa đổi, đơn giản hóa. Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp cũng được giảm thiểu. Bộ Tài chính đang dự thảo sửa đổi hơn 40 thông tư cắt giảm phí và lệ phí. Các thông tư này dự kiến sẽ được ban hành trong năm nay, hy vọng rằng năm 2018 sẽ có thêm nhiều chương trình hành động cụ thể nữa để giảm các chi phí cho doanh nghiệp.

Đồng thời, năm 2018 cũng là thời điểm Chỉ thị số 20/2017/CT-TTg, ngày 18/05/2017 về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với với doanh nghiệp được thực hiện và có tác động ngay.

Kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng, nhiều hiệp định thương mại quan trọng đã được ký kết thời gian qua và chuẩn bị có hiệu lực. Với 16 hiệp định FTA đã và đang được đàm phán ký kết, 10 hiệp định FTA đã có hiệu lực, thị trường tiêu thụ của Việt Nam đang ngày càng mở rộng, tạo cơ hội gia tăng nhu cầu đối với hàng Việt Nam.

Bên cạnh những thuận lợi đó cũng tồn tại những khóa khăn và thách nhức như:

- Về giá hàng hóa và sức ép lạm phát: Giá các mặt hàng chiến lược trên thế giới dự báo tăng cao (theo dự báo của WB, giá dầu thô sẽ tăng mạnh 32,6%, giá hàng hóa không tính giá năng lượng tăng 5,1% trong năm 2018).
- Ở trong nước, giá dịch vụ y tế, giáo dục, lương cơ bản sẽ tiếp tục được điều chỉnh tăng theo lộ trình, giá các mặt hàng thiết yếu, nguyên, nhiên liệu đầu vào cơ bản tăng gây khó khăn hơn cho các ngành sản xuất, cùng với áp lực tăng tỷ giá VND/USD... khiến cho áp lực lạm phát có dấu hiệu tăng cao trở lại.
- Xu hướng bảo hộ thương mại và hàng rào phi thuế quan ngày càng gia tăng. Nhằm đảm bảo sự tăng trưởng của thị trường nội địa, nhiều quốc gia đang ngày càng có xu hướng bảo hộ thương mại và áp đặt nhiều hàng rào phi thuế quan đối với hàng hóa Việt Nam, gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam nói riêng và hoạt động sản xuất nói chung.

- Diễn biến thị trường ngoại hối khó lường. Chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế chủ chốt (Mỹ - Trung Quốc – EU) diễn ra căng thẳng hơn, các quốc gia có xu hướng tiếp tục phá giá đồng nội tệ của mình so với các đồng tiền mạnh (USD, EUR…) để hạn chế thiệt hại. Trung Quốc và Mỹ là 2 đối tác kinh tế quan trong hàng đầu của Việt Nam nên việc thực thi các biện pháp bảo hộ thương mại của 2 nước này sẽ tác động đến Việt Nam, trực tiếp là đầu tư và xuất khẩu. Trong bối cảnh đó, Việt Nam sẽ chịu tác động tiêu cực, diễn biến tỷ giá VND/USD sẽ trở nên khó lường hơn, điều này ảnh hưởng rất lớn tới xuất khẩu và sau đó là tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, việc Fed đẩy nhanh lộ trình nâng lãi suất trước đó, đồng thời dự kiến tăng lãi suất 3 lần trong năm 2019, và thanh khoản ngân hàng, nhập siêu và dòng vốn gián tiếp vẫn là những ấn số cho thị trường ngoại hối trong thời gian tới.
- Môi trường đầu tư và năng lực cạnh tranh của Việt Nam mặc dù đã được cải thiện, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài. Trong bức tranh tăng trưởng chung, xu thế tích cực là chủ đạo, nhìn chung, triển vọng kinh tế tiếp tục tích cực, những nỗ lực cải cách phát triển trong thời gian qua được các tổ chức quốc tế nhìn nhận, đánh giá cao.

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

Với những nhận định về thị trường và tình hình kinh tế trong và ngoài nước, Ban lãnh đạo của Công ty đã lên kế hoạch và mục tiêu phát triển cho năm 2019. Cụ thể, kết quả đạt được năm 2018 và mục tiêu cần đạt được của năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch
Sản lượng	tấn	90.395
Bao bì carton	tấn	82,865
Bao bì offset	tấn	7,530
Doanh thu	triệu đồng	1,820,000
Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	120,000
Thu nhập bình quân	Triệu đồng/người/tháng	16
Đầu tư	triệu đồng	21.000

Các giải pháp thực hiện:

- Tiếp tục chiến lược đầu tư đổi mới và nâng cấp thiết bị hiện có để nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo cung cấp sản phẩm đến khách hàng đúng tiến độ, số lượng và chất lượng theo yêu cầu của khách hàng. Đảm bảo đầy đủ (kể cả dự phòng) các nguồn lực vật chất và con người để phục vụ sản xuất.
- Tiếp tục rà soát và điều chỉnh chính sách giá, chính sách sản phẩm, chính sách khách hàng thông qua giá cả hợp lý và cạnh tranh nhất so với đối thủ trên thị trường v.v… thông qua các chương trình kiểm soát và tiết giảm chi phí từ định mức nhân viên; giá mua trên thị trường; tăng năng suất lao động; giảm thời gian chết của MMTB,…nhằm đáp ứng một cách kịp thời, linh hoạt và tăng sức cạnh tranh của công ty.

Duy trì và cải tiến hệ thống chất lượng sản phẩm thông qua các giải pháp:

- Rà soát và cải tiến các quy trình kiểm soát chất lượng từ nguyên vật liệu, con người, thiết bị, phương pháp trên cơ sở hành động phải cụ thể rõ ràng; cần thiết và khả thi.
- Đảm bảo tất cả người lao động am hiểu công việc của mình được phân công, làm được và tuân thủ thực hiện.
- Các kết quả chất lượng phải được đo lường, được ghi nhận và phân tích để cải tiến.
- Tuân thủ điều tra nguyên nhân theo 3M (hiện trường, hiện trạng, hiện vật) & hành động khắc phục phòng ngừa. Duy trì hoạt động đánh giá chất lượng nội bộ.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác bán hàng, phát triển thị trường và bán hàng thông qua việc tổ chức hoạt động marketing độc lập để nghiên cứu thị trường, khách hàng. Cũng cố lại đội ngũ bán hàng, nâng cao kỹ năng bán hàng , khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh. Từ đó, mở rộng và lấy lại thị phần đối với khách hàng cũ và truyền thống nhằm đạt hoặc vượt kế hoạch đặt ra về doanh số. Tiếp tục triển khai chính sách giảm giá bán phù hợp để gia tăng sản lượng, tăng doanh thu.

- Tiếp tục triển khai thường xuyên công tác huấn luyện và đào tạo các kỹ năng quản lý, kỹ năng mềm cho các cấp quản lý nhằm nâng cao hiệu quả công việc cho từng thành viên. Chủ động và mở rộng công tác đào tạo nội bộ thường xuyên về các kỹ năng làm việc, kỹ năng sản xuất cho từng công nhân sản xuất nhằm tối ưu hóa các quy trình sản xuất thông qua việc vận hành theo đúng quy trình, quy định, từ đó hạn chế các sai lỗi trong quá trình sản xuất, tăng chất lượng sản phẩm, giảm chí phí.
- Tập trung hoàn tất việc triển khai giải pháp ứng dụng phầm mềm ERP của INFOR trong công tác quản trị sản xuất và điều hành và đưa vào sử dụng trong năm 2017 nhằm tối ưu hóa từng vị trí và quy trình làm việc, gia tăng năng suất lao động, tiết giảm chi phí.

KẾ HOẠCH KINH DOANH 2019-2020

Chỉ tiêu	2019	2020
Sản lượng		Đơn vị : tấn
Bao bì Carton	82,865	86,180
Bao bì in offset	7,530	8,130
		Đơn vị : Triệu đồng
Tổng doanh thu	1,820,000	1,900,000
Đầu tư XDCB	21,000	30,000
TNBQ	16	16
LNTT	120,000	130,000
Cổ tức	20%	20%

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc Công ty

Các kế hoạch, định hướng của HĐQT

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2018 đạt 7,08% cao nhất trong 10 năm trở lại đây. Các chỉ số kinh tế vĩ mô như lạm phát, lãi suất.... đều được kiểm soát, không có biến động nhiều, dưới mục tiêu của Quốc hội đề ra.

Ngành bao bì trong năm tăng trưởng sắp xỉ 10,2%. Bên cạnh đó, biến động giá nguyên vật liệu đầu vào đã tác động mạnh đến các doanh nghiệp trong ngành bao bì.

Nguyên nhân việc giá nguyên vật liệu biến động mạnh là do Chính phủ Trung Quốc Quốc siết chặt quản lý môi trường mà cụ thể là quy định hàm lượng tạp chất trong giấy phế phẩm < 0,5% mới được nhập vào thị trường Trung Quốc. Việc này tạo ra sự khan hiếm giấy nguyên liệu bao bì tại Trung Quốc , các nhà sản xuất giấy bao bì Việt Nam tăng lượng bán cho Trung Quốc làm cho Việt Nam trở nên thiếu hụt giấy và giá tăng cao. Tiếp sau đó Chính phủ Việt Nam cũng siết chặt việc quản lý phế liệu nhập khẩu vào Việt Nam. Từ tháng 4.2018, rất nhiều lô hàng giấy phế liệu nhập khẩu vào Việt Nam không thông quan được gây ra tình trạng thiếu hụt nguyên liệu giấy , các nhà sản xuất giấy tranh nhau thu mua nguồn giấy phế liệu nội địa để duy trì sản xuất, dẫn đến giá giấy cuộn tăng từng tháng và khan hiếm.

Với những khó khăn và thuận lợi trong năm qua, đội ngũ CBCNV đã làm việc rất năng suất, đoàn kết, luôn nỗ lực trong sản xuất kinh doanh để đạt được kế hoạch đề ra cũng như đáp ứng một cách tốt nhất đơn hàng của khách hàng.

Các chỉ tiêu kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2017	% tăng giảm
Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.780.171	1.554.386	14,53%
Lợi nhuận HĐKD	Triệu đồng	75.017	80.727	(7,07%)
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	2.417	2.280	6,00%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	77.433	83.007	(6,72%)
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	61.207	66.260	(7,63%)

Tổng kết năm 2018, Hội đồng quản trị đánh giá cao những cống hiến của Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản lý điều hành cũng như tinh thần trách nhiệm cao. Cụ thể, Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành tốt các nội dung công việc sau:

- Đảm bảo đạt được các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2018 đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 thông qua, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và đảm bảo thu nhập cho người lao động.
- Thường xuyên, liên tục kiểm tra các hoạt động về công tác tài chính, kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ tại các chi nhánh.
- Xây dựng các kế hoạch kinh doanh, kiểm soát chi phí, đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất.
- Trực tiếp chỉ đạo, định hướng SXKD tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa
- Đảm bảo nguồn vốn hoạt động và hiệu quả chung của Công ty trong năm 2018
- Định kỳ báo cáo với Hội đồng quản trị về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Đồng thời, đề xuất các giải pháp liên quan để Hội đồng quản trị vừa nắm bắt được tình hình hoạt động của Công ty vừa có căn cứ chính xác và thực tế để đưa ra quyết sách hợp lý, phù hợp với chiến lược dài hạn mà Công ty đã đề ra trước đó.
- Tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, cũng như các quyết định mà Hội đồng quản trị đã ban hành trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Công ty thực hiện nghiêm túc các quy định về công bố thông tin. Tuân thủ đầy đủ các quy định về báo cáo định kỳ hoặc bất thường.

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới biến động do những bất ổn về chính trị và có tác động nhất định đến kinh tế Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc vẫn hoàn thành tốt vai trò, chức năng và nhiệm vụ của mình trong công tác quản lý nội bộ và chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng quản trị

	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT
1	Ông Trịnh Thanh Cần	Chủ tịch	15/01/2019
2	Ông Trần Trang Bình	Phó Chủ tịch	15/01/2019
3	Ông Hoàng Hiếu Tri	Thành viên	20/04/2018
4	Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	15/01/2019
5	Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên	15/01/2019
6	Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên	15/01/2019
7	Ông Đặng Ngọc Diệp	Thành viên	20/04/2018

Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Các nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2018

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày ban hành	Nội dung
01	01/QD-HĐQT/2018	07/03/2018	Thông qua báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán và tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2017
02	02/BB-HĐQT/2018	30/03/2018	Ủy quyền vay vốn hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered
03	01/QD-HĐQT/2018	05/04/2018	Phê duyệt chủ trương đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống máy lạnh âm trần cho van phòng xưởng Carton
04	04/BB-HĐQT/2018	12/04/2018	Thông qua chương trình đại hội cổ đông, quy chế tổ chức đại hội và cá tờ trình xin ý kiến tại ĐHĐCĐ thường niên 2018.
05	02/NQ-HĐQT/2018	27/04/2018	Thông qua kết quả SXKD quý 1.2018 và kế hoạch SXKD quý 2.2018 Thông qua bầu chủ tịch, phó chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2018-2023
06	02/QD-HĐQT/2018	02/05/2018	Ủy quyền vay vốn dài hạn tại Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai về thuê đất trả tiền một lần tại KCN Lộc An-Bình Sơn, Long Thành, tỉnh Đồng Nai phục vụ cho phương án di dời Nhà máy hiện tại ở KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai.
07	03/QD-HĐQT/2018	27/04/2018	Quyết định bổ nhiệm phó giám đốc kinh doanh Công ty đối với Ông Đặng Ngọc Diệp
08	04/QD-HĐQT/2018	27/04/2018	Quyết định bổ nhiệm phó giám đốc kỹ thuật Công ty đối với Ông Hà Văn Sơn
09	05/QD-HĐQT/2018	27/04/2018	Quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng Công ty đối với Ông Nguyễn Hoàng
10	06/QD-HĐQT/2018	27/04/2018	Quyết định bổ nhiệm giám đốc chi nhánh Công ty đối với Ông Hoàng Ngọc Lựu
11	07/QD-HĐQT/2018	02/05/2018	Ủy quyền vay vốn dài hạn tại Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai về thuê đất trả tiền một lần tại KCN Lộc An-Bình Sơn, Long Thành, tỉnh Đồng Nai phục vụ cho phương án di dời Nhà máy hiện tại ở KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai.
12	08/QD-HĐQT/2018	01/06/2018	Quyết định bổ nhiệm phó giám đốc kiêm trưởng phòng kỹ thuật chi nhánh Công ty đối với Ông Văn Quang Dũng
13	09/QD-HĐQT/2018	11/07/2018	Quyết định chủ trương đầu tư cung cấp hệ thống in QRR code 4 đầu in
14	03/NQ-HĐQT/2018	03/08/2018	Thông qua kết quả SXKD quý 2.2018 và kế haochj SXKD quý 3.2018
15	10/QD-HĐQT/2018	01/09/2018	Quyết định về việc sửa đổi bổ sung quy chế lương bán hàng.
16	10a/QD-HĐQT/2018	12/10/2018	Quyết định thống nhất phê duyệt chủ trương sửa chữa cải tạo khu vực phòng kỹ thuật và kho cơ điện PX Offset.
17	04/NQ-HĐQT/2018	16/10/2018	Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh quý 3.2018 và kế haochj sản xuất kinh doanh quý 4.2018
18	05/NQ-HĐQT/2018	05/12/2018	Thông qua triệu tập ĐHĐCĐ bất thường giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ về ngày dự kiến tổ chức ĐHĐCĐ bất thường 15/01/2019

Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm Soát

	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Lý Phát (Miễn nhiệm ngày 15/01/2019)	Trưởng BKS	20/04/2018	4/4	100%
2	Nguyễn Thị Hường	TV BKS	20/04/2018	4/4	100%
3	Nguyễn Thị Thanh Trúc (Miễn nhiệm 15/01/2019)	TV BKS	20/04/2018	4/4	100%

Hoạt động giám sát của Ban Kiểm Soát đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cổ đông

- Ban Kiểm Soát đã thực hiện chức năng giám sát Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc quản lý và điều hành Công ty. Thực hiện việc đánh giá, giám sát tình hình kinh doanh, kịp thời phản ánh, ghi nhận hoạt động của Công ty để báo cáo cho Hội Đồng Quản trị trong các kỳ họp định kỳ. Định kỳ, Ban kiểm soát thực hiện thâm định Báo cáo tài chính năm 2017 trình Đại hội đông cô đông thường niên năm 2018.
- Qua quá trình giám sát, Ban Kiểm soát nhận thấy các thành viên HĐQT và BGĐ đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai thực hiện nghị quyết đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 thông qua. Xây dựng các định hướng, chỉ đạo điều hành Công ty, thảo luận và quyết nghị về những vấn đề chính yếu của Công ty. Các biên bản, Nghị quyết của HĐQT được Thư ký Công ty ghi chép biên bản đầy đủ và công bố thông tin đúng thời hạn theo các nội dung đã thống nhất thông qua và được Ban điều hành triển khai thực hiện.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác

- Trong năm 2018, Ban kiểm soát đã tiến hành hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ. Ban kiểm soát đã lập kế hoạch, xây dựng chương trình công tác và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên; Triển khai kiểm tra, giám sát thường xuyên mọi hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành. Cụ thể bao gồm:
- Kiểm tra, rà soát lại các quy chế, quy định quản lý nội bộ đã ban hành; kiểm tra các tờ trình của Giám đốc, nghị quyết, quyết định của HĐQT.
- Góp ý kiến thiết thực, tham gia ý kiến về những vấn đề cần lưu ý trong hoạt động SXKD chung của Công ty tại các cuộc họp HĐQT.
- Xem xét tính hợp lý các văn bản quản lý nội bộ của Công ty đã ban hành trong thời gian qua.
- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên về việc quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ SXKD của HĐQT và Ban giám đốc theo đúng điều lệ tổ chức và hoạt động; nghị quyết của HĐQT đã ban hành.
- Hàng quý kiểm soát tình hình tài chính của Công ty thông qua báo cáo tài chính quý được lập theo quy định.
- HĐQT, Giám Đốc, người quản lý khác đã cung cấp thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty, tạo điều kiện cho công tác kiểm soát được thuận lợi.
- Các tài liệu trong các kỳ họp của HĐQT đều được cung cấp đồng thời cho Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị, nhờ đó BKS có thể giám sát tốt các hoạt động của công ty, có ý kiến kịp thời đến công tác quản lý, điều hành của Công ty.

	Họ và tên	Lương	Thưởng	Tổng cộng
1	Hội đồng quản trị			
1.2	Trần Trang Bình	939,596,377	160,430,102	100%
1.3	Hoàng Hiếu Tri	-	59,000,000	100%
1.4	Trương Hoa Minh	-	59,000,000	100%
1.5	Phạm Văn Điều	883,759,672	145,287,092	100%
1.6	Hoàng Ngọc Lưu	645,449,282	122,572,577	100%
1.7	Đặng Ngọc Diệp	693,404,627	122,572,577	100%
1.8	Nguyễn Hoàng	563,029,127	122,572,577	100%
1.9	Trần Hữu Đức	-	53,572,577	100%
1.10	Nguyễn Thanh Ngân	-	53,572,577	100%
2	Ban kiểm soát			
2.1	Ông Lý Phát	382,615,171	103,643,814	100%
2.2	Nguyễn Thị Hường	215,368,657	56,786,288	100%
2.3	Nguyễn Thanh Trúc	-	75,715,051	100%
3	Ban điều hành			
3.1	Phạm Văn Điều	883,759,672	145,287,092	100%
3.2	Trần Trang Bình	939,596,377	160,430,102	100%
3.3	Đặng Ngọc Diệp	693,404,627	122,572,577	100%
3.4	Hà Văn Sơn	698,738,424		100%
3.5	Nguyễn Hoàng	563,029,127	122,572,577	100%

Giao dịch cổ phiếu

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Hoàng Ngọc Lựu	TV.HĐQT	84.492	0,658%	2.492	0,019%	Lý do cá nhân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 38
Phụ lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Trịnh Thanh Cần	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Trần Trang Bình	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Trần Trang Bình	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Phạm Văn Điều	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Đặng Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Hoàng Hiếu Trí	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019)
Ông Võ Đức Tiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Hoàng Ngọc Lựu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Trương Hoa Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018)
Bà Nguyễn Thanh Ngân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Đỗ Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Lý Phát	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hồng Phúc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Trúc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Phạm Văn Điều	Giám đốc
Ông Trần Trang Bình	Phó Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Diệp	Phó Giám đốc
Ông Hà Văn Sơn	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,

Trần Trang Bình
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Theo Giấy ủy quyền số 01/2019/UQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2019)
Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2019

RSM

RSM Vietnam
Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
T: +848 3827 5926
F: +848 3827 5927
www.rsmvn.vn

Số: 19.139/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

RSM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM

Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2820-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**641.050.259.838**	**689.927.270.935**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**41.131.339.908**	**58.470.278.531**
1. Tiền	111		41.131.339.908	43.470.278.531
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**50.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**378.153.565.536**	**365.582.564.211**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	361.942.799.625	336.648.158.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	16.646.879.007	27.595.743.938
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	586.169.652	2.048.549.324
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.022.282.748)	(709.887.748)
IV. Hàng tồn kho	**140**	4.6	**220.487.320.988**	**214.075.965.915**
1. Hàng tồn kho	141		220.487.320.988	214.075.965.915
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.278.033.406**	**1.798.462.278**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	1.192.278.309	732.160.746
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	36.694.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	85.755.097	1.029.606.598
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**281.875.033.014**	**247.035.057.650**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**328.510.000**	**1.287.095.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	328.510.000	1.287.095.000
II. Tài sản cố định	**220**		**178.869.029.057**	**202.016.261.880**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	177.559.261.397	193.065.932.048
Nguyên giá	222		527.695.011.490	505.300.125.104
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(350.135.750.093)	(312.234.193.056)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	1.067.962.360	8.484.537.132
Nguyên giá	225		4.271.849.410	22.271.773.550
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.203.887.050)	(13.787.236.418)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	241.805.300	465.792.700
Nguyên giá	228		2.156.334.089	2.156.334.089
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.914.528.789)	(1.690.541.389)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**65.375.538.626**	**2.773.339.276**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	65.375.538.626	2.773.339.276
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**37.301.955.331**	**40.958.361.494**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	35.833.898.566	39.404.494.835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.468.056.765	1.553.866.659
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**922.925.292.852**	**936.962.328.585**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**583.215.268.919**	**583.372.123.902**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**541.501.153.484**	**533.970.660.254**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	270.610.255.579	260.864.443.899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.464.504	314.364.469
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	8.201.575.273	950.163.113
4. Phải trả người lao động	314	4.14	24.763.784.123	34.136.344.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	12.016.621.821	8.710.782.364
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.694.477.744	1.178.644.223
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	221.586.766.781	216.678.999.685
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.18	2.624.207.859	9.136.917.779
II. Nợ dài hạn	**330**		**41.714.115.435**	**49.401.463.648**
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	140.000.000	140.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	34.233.831.610	41.492.130.355
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.19	7.340.283.825	7.769.333.293
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**339.710.023.933**	**353.590.204.683**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.20	**339.710.023.933**	**353.590.204.683**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.324.370.000	128.324.370.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.324.370.000	128.324.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		636.060.646	636.060.646
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.084.617.551	83.843.263.659
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.664.975.736	140.786.510.378
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		76.104.710.977	131.066.895.977
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.560.264.759	9.719.614.401
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**922.925.292.852**	**936.962.328.585**

Trần Trang Bình
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Theo Giấy ủy quyền số 01/2019/UQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2019)

Nguyễn Hoàng
Trưởng BP. Tài chính

Trần Xuân Định
Người lập

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.780.190.134.341	1.554.407.374.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		18.914.074	21.837.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	1.780.171.220.267	1.554.385.537.034
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.594.683.039.471	1.370.666.112.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		185.488.180.796	183.719.424.294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.621.434.481	4.422.215.330
7. Chi phí tài chính	22	5.4	13.861.792.236	11.564.688.046
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*13.805.720.036*	*11.526.672.209*
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	81.460.335.295	78.403.613.282
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	17.770.582.664	17.446.712.099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.016.905.082	80.726.626.197
11. Thu nhập khác	31	5.7	5.014.814.657	3.972.119.210
12. Chi phí khác	32		2.598.270.043	1.691.814.300
13. Lợi nhuận khác	40		2.416.544.614	2.280.304.910
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.433.449.696	83.006.931.107
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	16.140.870.343	16.212.638.596
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		85.809.894	534.678.381
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		61.206.769.459	66.259.614.130
18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.20.3	3.966	4.253

Trần Trang Bình
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Theo Giấy ủy quyền số 01/2019/UQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2019)

Nguyễn Hoàng
Trưởng BP. Tài chính

Trần Xuân Định
Người lập

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**77.433.449.696**	**83.006.931.107**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	35.255.990.282	28.843.727.124
Các khoản dự phòng	03		312.395.000	(2.329.810.446)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.3	(38.921.114)	(5.804.404)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.992.886.030)	(4.689.823.973)
Chi phí lãi vay	06	5.4	13.805.720.036	11.526.672.209
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**123.775.747.870**	**116.351.891.617**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.691.003.381)	(63.361.851.920)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.411.355.073)	(71.885.466.422)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.836.865.437	129.871.671.203
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.247.006.238	(3.544.790.511)
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.917.320.030)	(11.165.867.229)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(11.602.257.752)	(18.395.304.167)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17.442.242.435)	(10.671.974.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**57.795.440.874**	**67.298.308.147**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.874.453.553)	(65.662.399.396)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		430.000.000	409.818.182
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		50.000.000.000	4.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.821.354.021	4.018.926.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(6.623.099.532)**	**(57.233.654.524)**

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.044.700.855
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.038.907.933.039	880.160.370.502
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.039.283.140.259)	(823.843.474.633)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.975.324.429)	(6.464.342.520)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64.162.185.000)	(44.832.079.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(68.512.716.649)**	**6.065.174.704**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**(17.340.375.307)**	**16.129.828.327**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		58.470.278.531	42.335.967.916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.436.684	4.482.288
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	4.1	**41.131.339.908**	**58.470.278.531**

Trần Trang Bình	**Nguyễn Hoàng**	**Trần Xuân Định**
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Trưởng BP. Tài chính**	**Người lập**

(Theo Giấy ủy quyền số 01/2019/UQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2019)

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 22 tháng 02 năm 2019.

Ngày 12 tháng 03 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 05 tháng 03 năm 2012.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 128.324.370.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	-	68.803.930.000	54%
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	2.490.040.000	19,40%	-	-
Ssiam Sif Vietnam Active Value Portfolio	1.300.000.000	10,13%	-	-
Đối tượng khác	124.534.330.000	70,47%	59.520.440.000	46%
Cộng	**128.324.370.000**	**100,00%**	**128.324.370.000**	**100,00%**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 775 (31/12/2017: 777).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Mỹ Phước	Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 462110000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 06 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TNHH CTBC, Ngân hàng TNHH MTV ANZ và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Hội đồng quản trị dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
• Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
• Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
• Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
• Khác	03 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 03 năm.

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê với thời gian khấu hao là 05 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị; tiền thuê đất; ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Tiền thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được phân bổ theo thời hạn thuê vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay, chi phí chăm sóc khách hàng, chi phí gia công,... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao tài sản cố định; thuế, phí, lệ phí; chi phí dự phòng; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	50.194.339	72.116.731
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.081.145.569	43.398.161.800
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
Cộng	**41.131.339.908**	**58.470.278.531**

4.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Liên doanh Unilever Việt Nam	61.779.907.346	72.047.682.731
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	52.581.381.228	27.552.874.563
Các khách hàng khác	247.581.511.051	237.047.601.403
Cộng	**361.942.799.625**	**336.648.158.697**

Giá trị các khoản phải thu cuối năm là 90.000.000.000 VND và 5.000.000 USD đang được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng - Xem thêm mục 4.17.

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Guangzhou Keshenglong Carton Packaging Machine Co., LTD	9.815.715.000	-
Riech Man	3.996.628.701	-
Shau Peng Fibre Container Co., LTD.	1.368.100.000	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển VRG Long Thành	-	19.865.482.000
Công ty TNHH Thiết bị chế bản điện tử Tân Long	-	2.827.200.000
App International Marketing PTE LTD	-	2.491.301.846
Trả trước người bán khác	1.446.435.306	2.411.760.092
Cộng	**16.646.879.007**	**27.595.743.938**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	220.000.000	-	304.130.000	-
Dự thu lãi tiền gửi, cổ tức	-	-	1.258.467.991	-
Thuế giá trị gia tăng máy in 3 màu thuê tài chính	96.673.136	-	457.448.456	-
Phải thu khác	269.496.516	-	28.502.877	-
Cộng	**586.169.652**	**-**	**2.048.549.324**	**-**
Dài hạn:				
Ký quỹ thuê tài sản thuê tài chính	221.485.000	-	1.180.070.000	-
Ký quỹ khác	107.025.000	-	107.025.000	-
Cộng	**328.510.000**	**-**	**1.287.095.000**	**-**

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.759.743.703	737.460.955	1.718.302.548	1.008.414.800

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Redsun	1.009.642.440	452.728.308	Từ 01 năm đến 02 năm	1.009.642.440	656.724.796	Từ 06 tháng đến 02 năm
Ana Water	271.351.352	125.149.641	Từ 01 năm đến 02 năm	304.470.587	213.129.411	Từ 01 năm đến 02 năm
Các khách hàng khác	478.749.911	159.583.006	Trên 01 năm	404.189.521	138.560.593	Trên 06 tháng
Cộng	**1.759.743.703**	**737.460.955**		**1.718.302.548**	**1.008.414.800**	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	5.764.568.393	-	2.857.812.047	-
Nguyên liệu, vật liệu	191.951.996.327	-	187.251.028.454	-
Công cụ, dụng cụ	669.244.632	-	539.005.913	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.966.888.308	-	6.611.266.045	-
Thành phẩm	15.134.623.328	-	16.816.853.456	-
Cộng	**220.487.320.988**	**-**	**214.075.965.915**	**-**

Giá trị hàng tồn kho cuối năm là 3.000.000 USD đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng - Xem thêm mục 4.17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	133.372.222.105	351.548.844.497	11.754.019.378	8.151.343.306	473.695.818	505.300.125.104
Mua trong năm	164.500.000	9.784.604.391	1.090.000.000	173.200.600	32.980.000	11.245.284.991
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	17.999.924.140	-	-	-	17.999.924.140
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.605.106.825)	(101.538.320)	(143.677.600)	-	(6.850.322.745)
Tại ngày 31/12/2018	**133.536.722.105**	**372.728.266.203**	**12.742.481.058**	**8.180.866.306**	**506.675.818**	**527.695.011.490**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	48.102.836.279	248.244.902.229	8.629.441.499	6.790.629.729	466.383.320	312.234.193.056
Khấu hao trong năm	5.189.999.733	24.155.630.018	874.173.418	434.921.979	11.893.053	30.666.618.201
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	14.085.261.581	-	-	-	14.085.261.581
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.605.106.825)	(101.538.320)	(143.677.600)	-	(6.850.322.745)
Tại ngày 31/12/2018	**53.292.836.012**	**279.880.687.003**	**9.402.076.598**	**7.081.874.107**	**478.276.373**	**350.135.750.093**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	85.269.385.826	103.303.942.268	3.124.577.879	1.360.713.577	7.312.498	193.035.932.048
Tại ngày 31/12/2018	**80.243.886.093**	**92.847.579.200**	**3.340.404.460**	**1.098.992.199**	**28.399.445**	**177.559.261.397**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 143.304.750.220 VND đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 237.553.425.233 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2018	22.271.773.550
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(17.999.924.140)
Tại ngày 31/12/2018	**4.271.849.410**
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2018	13.787.236.418
Khấu hao trong năm	3.501.912.213
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(14.085.261.581)
Tại ngày 31/12/2018	**3.203.887.050**
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2018	8.484.537.132
Tại ngày 31/12/2018	**1.067.962.360**

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	232.020.000	1.823.646.200	100.667.889	2.156.334.089
Tại ngày 31/12/2018	**232.020.000**	**1.823.646.200**	**100.667.889**	**2.156.334.089**
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	232.020.000	1.391.603.500	66.917.889	1.690.541.389
Khấu hao trong năm	-	208.987.400	15.000.000	223.987.400
Tại ngày 31/12/2018	**232.020.000**	**1.600.590.900**	**81.917.889**	**1.914.528.789**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	-	432.042.700	33.750.000	465.792.700
Tại ngày 31/12/2018	**-**	**223.055.300**	**18.750.000**	**241.805.300**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.366.366.089 VND.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền thuê đất tại KCN Lộc An - Bình Sơn (*)	61.969.185.000	-
Chi phí đầu tư phần mềm ERP	2.287.737.773	2.281.758.192
ngành sản xuất bao bì giấy	1.118.615.853	491.581.084
Chi phí khác		
Cộng	**65.375.538.626**	**2.773.339.276**

(*) Tiền thuê đất tại KCN Lộc An - Bình Sơn đã dùng để bảo đảm cho khoản vay tại Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai - Xem thêm mục 4.17.

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	447.139.166	204.322.576
Chi phí bảo hiểm tài sản	396.216.653	-
Công cụ dụng cụ xuất dụng	37.624.990	229.141.667
Các khoản khác	311.297.500	298.696.503
Cộng	**1.192.278.309**	**732.160.746**
Dài hạn:		
Tiền thuê đất tại LÔ B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	31.948.481.449	32.811.953.917
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	2.659.803.871	3.976.142.055
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.199.263.246	2.268.887.838
Bản quyền phần mềm Microsoft	26.350.000	325.011.025
Các khoản khác	-	22.500.000
Cộng	**36.833.898.566**	**39.404.494.835**

Tiền thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương đã dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng - Xem thêm mục 4.17.

(Xem tiếp trang sau)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	88.371.226.075	88.371.226.075	66.051.013.360	66.051.013.360
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	35.101.203.170	35.101.203.170	77.275.150.700	77.275.150.700
Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam	32.248.946.070	32.248.946.070	20.519.566.210	20.519.566.210
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	31.432.012.480	31.432.012.480	36.226.071.200	36.226.071.200
Phải trả cho các người bán khác	83.456.867.784	83.456.867.784	60.792.642.429	60.792.642.429
Cộng	**270.610.255.579**	**270.610.255.579**	**260.864.443.899**	**260.864.443.899**

4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.290.020.610	21.397.451.479	(18.112.564.434)	1.000.000.000	5.133.565
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.403.932.020	(2.403.932.020)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.751.050.645	16.140.870.343	(11.602.257.752)	-	212.438.054
Thuế thu nhập cá nhân	85.755.097	1.160.504.018	11.546.869.323	(11.175.105.298)	29.606.598	732.591.494
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	**85.755.097**	**8.201.575.273**	**52.679.145.503**	**(44.483.881.842)**	**1.029.606.598**	**950.163.113**

4.14. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2018 còn phải trả cho người lao động.

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí vận chuyển	3.560.000.000	5.147.000.000
Chi phí quà tặng và chăm sóc khách hàng	3.539.195.636	-
Chi phí lãi vay hoạt động	665.409.956	777.009.950
Chi phí lãi vay đầu tư	2.326.699.005	
Chi phí gia công	667.745.388	464.762.274
Chi phí tiền ăn	463.283.000	481.990.000
Chi phí thuế thu nhập cá nhân	-	1.017.434.627
Các khoản trích trước khác	796.288.836	822.585.513
Cộng	**12.018.621.821**	**8.710.782.364**

4.16. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	106.781.534	87.625.291
Bảo hiểm xã hội	775.162.056	673.507.261
Bảo hiểm y tế	137.023.794	114.339.286
Bảo hiểm thất nghiệp	61.722.490	50.583.460
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	237.479.389	232.712.283
Các khoản phải trả, phải nộp khác	376.308.481	19.676.642
Cộng	**1.694.477.744**	**1.178.644.223**
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	140.000.000	140.000.000

(Xem tiếp trang sau)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	193.266.801.361	193.266.801.361	1.017.257.933.039	(1.022.180.873.227)	198.189.741.549	198.189.741.549
Vay dài hạn đến hạn trả	19.739.094.772	19.739.094.772	20.327.428.106	(17.102.267.032)	16.513.933.698	16.513.933.698
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	180.870.648	180.870.648	180.870.639	(3.975.324.429)	3.975.324.438	3.975.324.438
Vay Quỹ đầu tư và phát triển Tỉnh Đồng Nai	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000			
Cộng	**221.586.766.781**	**221.586.766.781**	**1.046.166.231.784**	**(1.043.258.464.688)**	**218.678.999.685**	**218.678.999.685**
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	32.633.831.610	32.633.831.610	11.650.000.000	(20.327.428.106)	41.311.259.716	41.311.259.716
Nợ thuê tài chính	-	-	-	(180.870.639)	180.870.639	180.870.639
Vay Quỹ đầu tư và phát triển Tỉnh Đồng Nai	1.600.000.000	1.600.000.000	10.000.000.000	(8.400.000.000)	-	-
Cộng	**34.233.831.610**	**34.233.831.610**	**21.650.000.000**	**(28.908.298.745)**	**41.492.130.355**	**41.492.130.355**
Tổng cộng	**255.820.598.391**	**255.820.598.391**	**1.067.816.231.784**	**(1.072.166.763.433)**	**260.171.130.040**	**260.171.130.040**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn	Năm 2018 VND			Năm 2017 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	182.664.181	1.793.533	180.870.648	4.042.079.511	66.755.073	3.975.324.438
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	182.664.172	1.793.533	180.870.639
Cộng	**182.664.181**	**1.793.533**	**180.870.648**	**4.224.743.683**	**68.548.606**	**4.156.195.077**

Vay ngắn hạn ngân hàng chủ yếu là các khoản vay với lãi suất từ 5,4%/năm đến 6,3%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Giá trị các khoản phải thu là 90.000.000.000 VND và 5.000.000 USD - Xem thêm mục 4.2.
- Giá trị hàng tồn kho là 3.000.000 USD - Xem thêm mục 4.6.

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2018 là 52.372.926.382 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 19.739.094.772 VND.

Vay Quỹ đầu tư & phát triển Tỉnh Đồng Nai là khoản vay theo Hợp đồng số 10/2018/HĐTD-TD ngày 01 tháng 08 năm 2018, thời hạn 90 tháng, lãi suất 7%/năm.

Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 143.304.750.220 VND - Xem thêm mục 4.7.
- Tiền thuê đất tại KCN Lộc An - Bình Sơn - Xem thêm mục 4.10.
- Tiền thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương - Xem thêm mục 4.11.

Nợ thuê tài chính là khoản thuê tài chính máy đóng gắp dán tự động Buffalo Omega - 28 với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính là 05 năm - Xem thêm mục 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	9.136.917.779	7.848.292.754
Trích lập trong năm	9.700.629.820	10.655.819.609
Sử dụng trong năm	(16.213.339.940)	(9.367.194.584)
Số dư cuối năm	**2.524.207.659**	**9.136.917.779**

4.19. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản dự phòng chênh lệch tăng giá thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 do Công ty chưa thống nhất được đơn giá thuê với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	128.324.370.000	-	(408.640.209)	70.591.340.833	131.783.773.466	330.290.844.090
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	66.259.614.130	66.259.614.130
Bán cổ phiếu quỹ	-	636.060.646	408.640.209	-	-	1.044.700.855
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	13.251.922.826	(13.251.922.826)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.655.819.609)	(10.655.819.609)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.325.192.283)	(1.325.192.283)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(32.023.942.500)	(32.023.942.500)
Tại ngày 01/01/2018	128.324.370.000	636.060.646	-	83.843.263.659	140.786.510.378	353.590.204.683
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	61.206.769.459	61.206.769.459
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	12.241.353.892	(12.241.353.892)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(9.700.629.820)	(9.700.629.820)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.224.135.389)	(1.224.135.389)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(64.162.185.000)	(64.162.185.000)
Tại ngày 31/12/2018	**128.324.370.000**	**636.060.646**	**-**	**96.084.617.551**	**114.664.975.736**	**339.710.023.933**

4.20.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.832.437	12.832.437

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.20.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	61.206.769.459	66.259.614.130
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.181.015.419)	(10.458.556.521)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	(1.224.135.389)	(1.325.192.283)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	50.801.618.651	54.475.865.326
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.810.201	12.810.201
Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	**3.968**	**4.253**

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.719,16	2.559,55
EUR	298,24	300,60

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu thuần về bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán sản phẩm Carton	1.467.619.786.137	1.307.541.396.718
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	253.965.984.404	191.668.320.970
Doanh thu bán hàng khác	58.604.363.800	55.197.656.946
Các khoản giảm trừ doanh thu	(18.914.074)	(21.837.600)
Doanh thu thuần về bán hàng	**1.780.171.220.267**	**1.554.385.537.034**

5.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán trong năm.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.562.886.030	4.040.496.140
Cổ tức được chia	-	239.509.651
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.627.337	136.405.135
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	38.921.114	5.804.404
Cộng	**2.621.434.481**	**4.422.215.330**

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	13.805.720.036	11.526.672.209
Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.072.200	38.015.837
Cộng	**13.861.792.236**	**11.564.688.046**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	37.354.400.019	37.567.102.392
Chi phí vận chuyển	43.017.178.351	40.032.499.176
Chi phí khác	1.088.756.925	804.011.714
Cộng	**81.460.335.295**	**78.403.613.282**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.449.479.681	10.562.879.014
Chi phí vật liệu quản lý	163.782.327	171.481.742
Chi phí đồ dùng văn phòng	497.735.658	446.714.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	334.814.134	492.795.614
Thuế, phí, lệ phí	99.266.408	168.221.072
Chi phí dự phòng	312.395.000	400.902.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	846.616.075	755.043.793
Chi phí bằng tiền khác	4.066.493.381	4.448.673.827
Cộng	**17.770.582.664**	**17.446.712.099**

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập cho thuê nhà xưởng	840.000.000	511.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	430.000.000	409.818.182
Thu bồi thường	593.425.738	348.730.319
Thu từ bán phế liệu	517.033.060	307.656.194
Thu nhập khác	2.634.355.859	2.394.914.515
Cộng	**5.014.814.657**	**3.972.119.210**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.371.125.063.230	1.196.906.726.517
Chi phí nhân công	166.233.271.987	147.199.644.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.255.990.282	28.843.727.124
Chi phí dự phòng	312.395.000	(2.329.810.446)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.446.426.022	76.051.572.300
Chi phí bằng tiền khác	25.235.468.199	29.694.111.347
Cộng	**1.692.608.614.720**	**1.476.365.971.235**

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.433.449.696	83.006.931.107
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.273.653.214	1.108.036.645
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.751.196)	(3.051.774.774)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	80.704.351.714	81.063.192.978
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**16.140.870.343**	**16.212.638.596**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.038.907.933.039	880.160.370.502

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(1.039.283.140.259)	(823.843.474.633)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

ĐVT: Triệu đồng

	Bình Dương		Đồng Nai		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	148.692	148.181	1.631.479	1.406.204	-	-	1.780.171	1.554.385
Giữa các bộ phận	606.039	517.041	40.603	75.636	(646.642)	(592.677)	-	-
Cộng	**754.731**	**665.222**	**1.672.082**	**1.481.840**	**(646.642)**	**(592.677)**	**1.780.171**	**1.554.385**
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Lợi nhuận trước thuế, trước thu nhập tài chính, chi phí tài chính và lợi nhuận khác	51.650	60.148	34.607	27.721			86.257	87.869
Thu nhập tài chính							2.621	4.422
Chi phí tài chính							(13.962)	(11.565)
Lợi nhuận khác							2.417	2.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(16.227)	(16.747)
Lợi nhuận sau thuế							**61.206**	**66.259**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ĐVT: Triệu đồng

	Bình Dương		Loại trừ		Tổng cộng	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản của bộ phận	261.361	261.406	(126.583)	(153.603)	922.925	936.962
Nợ phải trả của bộ phận	74.189	94.237	(60.589)	(33.568)	583.215	583.372
Chi phí mua sắm tài sản	5.004	50.392	(4.701)	(49.866)	60.874	55.662
Chi phí khấu hao	19.165	14.495	-	-	35.256	28.843

	Đồng Nai	
	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản của bộ phận	788.147	809.157
Nợ phải trả của bộ phận	448.437	455.567
Chi phí mua sắm tài sản	60.571	65.136
Chi phí khấu hao	16.091	14.348

Các thông tin khác:

Công ty không có báo cáo bộ phận theo ngành nghề vì Công ty hiện chỉ đang hoạt động theo ngành nghề sản xuất bao bì từ giấy, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo ngành nghề cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ đến ngày 23/11/2018
2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	5.460.329.942	6.561.769.349

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	839.501.894	816.935.271

10. CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nhà cửa, nhà xưởng, máy móc và thiết bị	33.975.109.991	8.364.350.000

11. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty đang thuê máy đóng gấp dán tự động Buffalo Omega - 28 với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính là 05 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết ở mục 4.17.

12. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2017 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.253	4.293

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được báo cáo lại do Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

13. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Trần Trang Bình	**Nguyễn Hoàng**	**Trần Xuân Định**
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Trưởng BP.Tài chính**	**Người lập**
(Theo Giấy ủy quyền số 01/2019/UQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2019)		

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA, c=VN, l=TP.Biên Hòa, st=Đồng Nai
Date: 2019.03.19 10:13:36 +07'00'

Phụ lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại ngày 31/12/2018

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND
Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam	61.779.907.346
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	52.581.381.228
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	19.219.803.563
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	13.986.731.124
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	9.537.699.424
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	7.971.754.538
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsi	7.375.083.628
Khác	189.490.438.774
Cộng	**361.942.799.625**

2. Phải trả người bán ngắn hạn

	VND
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	88.371.226.075
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	35.101.203.170
Công ty TNHH Giấy Lee&Man Việt Nam	32.248.946.070
Công ty Cổ phần Giấy An Bình	31.432.012.480
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	15.068.355.500
Khác	68.388.512.284
Cộng	**270.610.255.579**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

TP.HCM, ngày 16 tháng 4 năm 2019

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TM.Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Trần Trang Bình